



BÁO CÁO

**Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2016 - 2020**

Thực hiện Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 ban hành Kế hoạch tổng kết lĩnh vực giảm nghèo.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo đánh giá tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

**A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**I. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM
NGHEO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

1. Đánh giá việc thiết kế Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

- Về mục tiêu: thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng. Chương trình đã cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí và triển khai đồng bộ từ tỉnh đến huyện, xã; các cơ chế chính sách, dự án được phối hợp lồng ghép nhằm triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo đạt kết quả; các xã đặc biệt khó khăn được đầu tư xây dựng nhiều công trình; hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, chuyển giao khoa học kỹ thuật, đội ngũ cán bộ cơ sở được đào tạo, bồi dưỡng, năng lực quản lý, điều hành góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người dân đặc biệt là ở các địa bàn khó khăn, tạo điều kiện cho hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở, nước sạch, thông tin...; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo mục tiêu đề ra. Cụ thể, cuối năm 2015 (điều tra đầu giai đoạn theo tiêu chí mới) tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 9,78% đến cuối năm 2019 giảm còn 2,69%.

- Về đối tượng: cơ bản các đối tượng được thụ hưởng chính sách giảm nghèo đầy đủ và kịp thời theo quy định. Từ đầu giai đoạn đến nay có trên 1.000.000 lượt người dân được hưởng lợi (trong đó: có 484.061 lượt người nghèo, 305.061 lượt người cận nghèo, 265.157 lượt người dân tộc thiểu số được thụ hưởng).

- Về công tác chỉ đạo, điều hành:

+ Cấp tỉnh: thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh. Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; Phó Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban; lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể và Chủ tịch UBND của 15 huyện, thành phố làm thành viên và phân công trách nhiệm cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Văn phòng Điều phối nông thôn mới là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các sở, ban, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Cấp huyện, xã: thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia với thành phần tương tự như Ban Chỉ đạo cấp tỉnh.

Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu các cấp đã quan tâm chỉ đạo, phối hợp với các ngành trong tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện có hiệu quả mục tiêu của chương trình.

- Về cơ chế tổ chức thực hiện:

+ Trung ương: hệ thống văn bản chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã được Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành đầy đủ nhằm tạo điều kiện cho các địa phương triển khai thực hiện Chương trình hiệu quả giai đoạn 2016 - 2020.

+ Tỉnh: trên cơ sở tiếp thu các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo tỉnh đã tham mưu đề xuất Hội đồng nhân dân ban hành các chính sách đặc thù hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo như: Nghị quyết số 115/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ 30% mức đóng BHYT từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo; Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ 10% mức đóng BHYT từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ 30% mức đóng BHYT từ ngân sách tỉnh đối với người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt BHYT) trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, xây dựng kế hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án; phân công trách nhiệm cụ thể, phối hợp giữa các đơn vị, ngành đoàn thể, các cơ quan đơn vị thực hiện Chương trình theo yêu cầu và thời gian quy định. (Chi tiết tại Phụ lục 1 - Hệ thống văn bản).

2. Đánh giá việc bố trí nguồn lực cho Chương trình

- Ngân sách Trung ương đã phân bổ: 186.024 triệu đồng (đầu tư phát triển: 120.031 triệu đồng; sự nghiệp: 65.993 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 13.537 triệu đồng, trong đó (đầu tư phát triển: 6.263 triệu đồng; sự nghiệp: 7.274 triệu đồng); huy động khác: 3.070 triệu đồng (bao gồm cả hiện vật, sức lao động của người dân tham gia được quy đổi ra tiền).

Trên cơ sở thông báo vốn của Trung ương, các sở, ngành tỉnh chủ động tham mưu UBND tỉnh phân khai vốn về cho các huyện, xã thuộc diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Các huyện, xã đã thực hiện tốt việc phân bổ và giao vốn và tiến hành triển khai các hoạt động của Chương trình đạt hiệu quả.

- Việc bố trí nguồn vốn đầy đủ và kịp thời để thực hiện các hoạt động của dự án.

- Mức huy động từ các nguồn vốn khác: Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên tích cực vận động các công ty, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ người nghèo; tập trung hỗ trợ người nghèo trên địa bàn các xã vùng khó khăn thông qua các cuộc vận động. Qua đó, đã vận động trên 130 tỷ đồng, hỗ trợ cho trên 47.000 người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, đoàn viên, hội viên có hoàn cảnh khó khăn nhân các dịp lễ, tết, cứu trợ thiên tai, hỏa hoạn,...; hỗ trợ xây dựng 2.607 nhà đại đoàn kết và nhà ở người nghèo, sửa chữa 106 căn; xây dựng 55 cầu giao thông nông thôn.

- Các vướng mắc, bất cập trong bố trí vốn: Việc bố trí vốn cho từng hoạt động dự án chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương, khó mang lại hiệu quả cao như: kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển; kinh phí thực hiện dự án truyền thông giảm nghèo về thông tin bố trí vốn còn ít chưa đáp ứng yêu cầu.

3. Đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình

Sau khi có chủ trương đầu tư, việc lập danh mục được giao cho xã và áp lấy ý kiến cộng đồng và đề nghị danh mục, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Nhìn chung, việc phân cấp trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục các dự án thực hiện tốt, đúng theo quy định, đa số công trình đáp ứng được yêu cầu về tiến độ, thời gian, các mô hình dự án triển khai đạt hiệu quả, đáp ứng nguyện vọng của đa số người dân.

3.1. Dự án 1: Chương trình 30a

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 63.952 triệu đồng (đầu tư phát triển: 44.581 triệu đồng; sự nghiệp: 19.371 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 4.513 triệu đồng (đầu tư phát triển); huy động khác: 350 triệu đồng¹ (Nhân dân đóng góp).

a) Tiểu dự án 2: hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó

¹ Theo báo cáo của UBND huyện Hòn Đất huy động từ nhân dân đóng góp 350 triệu đồng.

khăn vùng bãi ngang ven biển.

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 47.283 triệu đồng (đầu tư phát triển: 44.581 triệu đồng; sự nghiệp: 2.702 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 4.513 triệu đồng (đầu tư phát triển); huy động khác: 350 triệu đồng (như hiến đất làm lộ, hiến đất làm trường học, vận động cộng đồng và các doanh nghiệp, các nhà từ thiện để xây dựng cầu lộ giao thông nông thôn, xây dựng nhà ở cho người nghèo...)

- Số lượng công trình được đầu tư: 175 công trình, trong đó: 53 công trình đầu tư mới; 24 công trình chuyển tiếp; 28 công trình duy tu bảo dưỡng (cấp xã làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình,... được nêu cụ thể tại Biểu số 4).

(Kèm theo Biểu số 4)

b) Tiểu dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 10.200 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương 1.000 triệu đồng; cộng đồng và người dân đóng góp 600 triệu đồng².

- Trên địa bàn 12 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đã triển khai thực hiện 79 mô hình (trong đó: 43 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 36 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo). Đã mang lại hiệu quả, góp phần tích cực trong công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho 1.109 hộ gia đình tham gia (trong đó: 892 hộ nghèo, 217 hộ cận nghèo) có 100 hộ mới thoát nghèo vươn lên ổn định cuộc sống).

(Kèm theo Biểu số 5, 6)

- Số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình được thoát nghèo: 120 hộ nghèo và trên 100 hộ cận nghèo³.

- Thu nhập tăng thêm của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi tham gia mô hình là 07 triệu đồng/năm.

c) Tiểu dự án 4: hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Ngân sách Trung ương đã bố trí là 6.469 triệu đồng.

- Hỗ trợ cho 35 lao động học ngoại ngữ và kiến thức cần thiết, trong đó: 14 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng⁴ (người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn

² Theo báo cáo của UBND huyện An Biên huy động từ nhân dân đóng góp 600 triệu đồng.

³ Theo báo cáo của UBND huyện Hòn Đất và UBND huyện An Biên.

⁴ Huyện An Minh tuyển được 26 lao động học ngoại ngữ và kiến thức cần thiết, trong đó: 14 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; huyện An Biên tuyển được 9 lao động học tiếng Hàn và kiến thức cần thiết nhưng thi không đạt; huyện Hòn Đất không tuyển được lao động tham gia.

trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển).

- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực: 320 người.

- Số lượt người lao động/gia đình người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước: không có.

3.2. Dự án 2: Chương trình 135:

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 66.788 triệu đồng (đầu tư phát triển: 48.898 triệu đồng; sự nghiệp: 17.890 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 2.624 triệu đồng (đầu tư phát triển: 1.750 triệu đồng; sự nghiệp: 874 triệu đồng); vốn huy động khác 885 triệu đồng.

a) Tiểu dự án 1: hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 51.641 triệu đồng (đầu tư phát triển: 48.898 triệu đồng; sự nghiệp: 2.743 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 1.750 triệu đồng (đầu tư phát triển)

- Số lượng công trình được đầu tư: 174 công trình đầu tư mới và 44 công trình duy tu bảo dưỡng. Trong đó: 58 cây cầu, 95 tuyến đường, 09 nhà văn hóa, san lấp mặt bằng 02 điểm chợ, mở rộng 02 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, 06 điểm trường học, 02 nhà vệ sinh (cấp xã làm chủ đầu tư, phân loại công trình đầu tư, quy mô công trình,... được nêu cụ thể tại Biểu số 4).

b) Tiểu dự án 2: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và mở rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 13.329 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 874 triệu đồng).

- Có 142 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và 17 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo (phân loại mô hình giảm nghèo theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, đối tượng hưởng lợi,... nêu cụ thể tại Biểu số 5, 6), đồng thời gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Số hộ tham gia mô hình: 665 hộ nghèo, 170 hộ cận nghèo. Nhưng hiện nay chưa có hộ thoát nghèo và thoát cận nghèo.

c) Tiểu dự án 3: nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 1.818 triệu đồng.

- Tổ chức 19 lớp tập huấn cho trên 1.700 lượt người, trong đó: cán bộ xã là 200 lượt, cán bộ ấp/khu phố là 700 lượt người, người dân là 400 lượt người, (trong đó cán bộ nữ tham gia là 500 lượt người); đồng thời, tổ chức đưa 75 cán bộ cơ sở đi giao lưu, học tập kinh nghiệm, tham quan mô hình phát triển sản xuất, xây dựng công trình hạ tầng,... tại các tỉnh bạn.

3.3. Dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 5.542 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 2.257 triệu đồng).

- Có 46 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 29 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo (phân loại mô hình giảm nghèo theo loại hình nông, lâm, ngư nghiệp và phi nông nghiệp, đối tượng hưởng lợi,... nêu cụ thể tại Biểu số 5, 6), đồng thời gắn với quy hoạch phát triển sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Số hộ tham gia mô hình: 240 hộ nghèo, 130 hộ cận nghèo. Nhưng hiện nay chưa có hộ thoát nghèo và thoát cận nghèo.

3.4. Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin:

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 4.484 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 500 triệu đồng).

a) Hoạt động truyền thông:

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 1.284 triệu đồng.

- Tổ chức xây dựng và thực hiện các sản phẩm tuyên truyền về giảm nghèo (xây dựng 20 panô tuyên truyền tại các xã; xây dựng chương trình tuyên truyền trên hệ thống 15 Đài Truyền thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh các huyện đã xây dựng tiết mục tuyên truyền giảm nghèo thông tin 02 buổi/tuần, phát lồng ghép trong các chuyên đề an sinh xã hội và chương trình thời sự địa phương; biên soạn 4.000 tài liệu tuyên truyền về lĩnh vực thông tin và truyền thông).

- Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo trên trang website địa phương.

- Tổ chức đối thoại chính sách: tỉnh đã tổ chức 07 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo trực tiếp với các hộ nghèo trên địa bàn xã khó khăn có 1.225 người tham dự là cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, ấp, khu phố và người dân (trong đó: có trên 650 người nghèo, 150 người cận nghèo, 350 phụ nữ, 80 người dân tộc thiểu số); huyện tổ chức trên 50 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo tại xã có khoảng 2.000 người tham dự là cán bộ cấp huyện, xã, ấp, khu phố và người dân; 04 cuộc đối thoại trực trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

b) Hoạt động giảm nghèo về thông tin:

- Ngân sách Trung ương đã bố trí: 3.200 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 500 triệu đồng).

- Số hộ dân thuộc địa bàn xã đặc biệt khó khăn được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước,... (số liệu được nêu tại Biểu số 8).

- Hỗ trợ phương tiện 12 loa kéo lưu động và 72 bộ loa phóng thanh cho 12 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.



- Có 2.650 cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông cấp tỉnh, huyện và xã được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn; 16 lớp tập huấn.
- Có 35 xã thuộc các huyện có điểm thông tin, truyền thông cố định ngoài trời.
- Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động: Hỗ trợ 35 loa di động, 70 loa phóng thanh phục vụ công tác tuyên truyền và đầu tư thiết bị 08 cụm loa truyền thanh theo công nghệ mới.
- Cụm thông tin cơ sở: Xây dựng 14 cụm panô tuyên truyền trực quan cố định ngoài trời.

(Kèm theo Biểu số 8)

3.5. Dự án 5: nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình:

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 2.040 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 1.143 triệu đồng).

a) Hoạt động nâng cao năng lực:

Tổ chức 07 hội nghị, tập huấn cho 990 lượt người tham dự (bao gồm: lãnh đạo UBND, phòng chuyên môn có liên quan, cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện và cấp xã).

b) Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá:

- Tổ chức 06 cuộc giám sát dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các xã trên địa bàn tỉnh; 30 cuộc (kiểm tra 17 cuộc, giám sát 13 cuộc) giám sát đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tại các xã; cấp xã tổ chức 78 cuộc giám sát tại các ấp.

- Việc triển khai các hướng dẫn về giám sát và đánh giá được lồng ghép vào các hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo.

- Thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: Sau khi có kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cán bộ phụ trách cấp huyện tiến hành thực hiện các thao tác cập nhật dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia trên phần mềm Micposasoft.

(Kèm theo Biểu số 2)

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

- Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn của các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới. Kết quả thực hiện được nêu chi tiết tại Phụ lục 2.

- Mục tiêu tăng thu nhập của các hộ nghèo, hộ cận nghèo so với kế hoạch của giai đoạn. Kết quả thực hiện: tăng thu nhập khoảng 07 triệu đồng/hộ/năm

của các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

- Mục tiêu đưa các địa bàn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn so với kế hoạch của giai đoạn của các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới. Kết quả có 02/18 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới (gồm xã Phú Mỹ, xã Tân Khánh Hòa huyện Giang Thành).

- Các mục tiêu và chỉ tiêu khác của Chương trình, kết quả nêu cụ thể tại Biểu số 1.

(Kèm theo Biểu số 1)

2. Đánh giá mức độ tham gia của các đối tượng hưởng lợi

- Sự tham gia của các đối tượng hưởng lợi vào công tác lập kế hoạch trung hạn và hàng năm của Chương trình (tổng số có trên 60 cuộc họp ở ấp lập kế hoạch, 1.800 lượt người tham gia, trong đó 600 người nghèo, 200 người cận nghèo, 700 phụ nữ, 200 người dân tộc thiểu số).

- Người dân tham gia trong tổ chức thực hiện theo các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình như đóng góp hiện vật, ngày công,... được quy đổi thành tiền là trên 3.070 triệu đồng.

- Cơ bản người dân, trong đó có hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều được tham gia và hưởng lợi từ trong các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình; các mô hình, dự án hỗ trợ cho người dân có nhiều chuyển biến tích cực trong việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và từng bước thay đổi dần tập quán sản xuất độc canh chuyển sang đa dạng hóa giống cây trồng vật nuôi; hiệu quả sản xuất được nâng cao, tăng thu nhập, giảm khó khăn cho người nghèo, từng bước vươn lên thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

- Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp thường xuyên được củng cố kiện toàn theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- HĐND, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo, ban hành nghị quyết, quyết định, kế hoạch và các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo.

- Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình luôn đầy đủ và đảm bảo kịp thời.

2. Công tác quản lý thực hiện Chương trình:

- Công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình: phối hợp kịp thời trong việc tham mưu các văn bản triển khai và hướng dẫn thực hiện Chương trình.

- Công tác giám sát, đánh giá: các ngành, các cấp tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; qua đó phát hiện và hướng dẫn kịp thời những khó khăn vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, sự nỗ lực, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương cũng như sự hưởng ứng tích cực thực hiện của cộng đồng, người dân, công tác giảm nghèo qua các năm đã đạt được những kết quả tích cực.

- Tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc, xã biên giới, ấp đặc biệt khó khăn; đồng thời ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, cận nghèo (cấp BHYT, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, đầu tư hệ thống thông tin cơ sở,...) giúp nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội cơ bản theo hướng tiếp cận đa chiều.

- Các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, đặc biệt là cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã, ấp đặc biệt khó khăn Chương trình 135 và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được Trung ương và các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội vận động hỗ trợ đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất và dân sinh; tạo được sự chuyển biến về nhiều mặt tại các xã đặc biệt khó khăn, góp phần giúp đời sống người nghèo từng bước được nâng lên.

- Nhận thức của một bộ phận người nghèo từng bước được nâng lên, tự giác chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách Nhà nước về công tác giảm nghèo, thay đổi tập quán, tư duy trong sản xuất và trong đời sống, tích cực tham gia học tập và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, tích lũy kinh nghiệm trong sản xuất, cần cù chịu khó trong lao động sản xuất, cần kiệm trong chi tiêu vươn lên thoát nghèo.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Kết quả giảm nghèo đạt chỉ tiêu Kế hoạch đề ra, tuy nhiên kết quả giảm nghèo chưa mang tính bền vững, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh còn cao.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo còn chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra. Riêng chính sách hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo đi xuất khẩu lao động đạt hiệu quả thấp, nhiều nơi không thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả.

- Các Bộ, ngành Trung ương phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình xây

dụng, triển khai còn chậm và chưa đồng bộ, từ đó việc triển khai thực hiện đến các địa phương chưa kịp thời, có năm còn chậm so với yêu cầu.

- Một số thành viên Ban Chỉ đạo các cấp hoạt động chưa hiệu quả, công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; một số nơi xem công tác giảm nghèo là thuộc trách nhiệm của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật một số nơi chưa được thường xuyên, liên tục.

- Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo ở những năm cuối giai đoạn gặp khó khăn do đối tượng hộ nghèo còn lại có nhóm hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội không có điều kiện, khả năng thoát nghèo.

- Công tác giám sát, đánh giá thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo chưa được thường xuyên.

- Công tác tổng hợp báo cáo của một số huyện, thành phố chưa thực hiện kịp thời và đầy đủ. Từ đó hạn chế trong việc tổng hợp báo cáo cho Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi và chỉ đạo.

- Một bộ phận hộ nghèo vẫn còn trông chờ vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chưa thật sự chủ động nỗ lực vươn lên thoát nghèo.

Nguyên nhân hạn chế:

- Công tác thông tin truyền thông, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế, chưa được thường xuyên và sâu rộng.

- Hiện nay địa phương phải chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định của 03 Bộ (Lao động - TB&XH, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại 3 Thông tư, mỗi Thông tư có yêu cầu đề cương báo cáo, biểu mẫu riêng nên khó cho địa phương trong công tác triển khai báo cáo tại cấp cơ sở, đồng thời mất rất nhiều thời gian để thống kê, tổng hợp số liệu báo cáo theo yêu cầu.

- Việc lập kế hoạch danh mục đầu tư và phê duyệt công trình, dự án một số nơi còn chậm, chưa sát với thực tế còn phải điều chỉnh lại thì mới triển khai thực hiện được.

- Cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp cơ sở kiêm nhiệm nhiều việc, thường xuyên thay đổi, trình độ năng lực không đồng đều nên từ đó đã ảnh hưởng đến công tác tham mưu, tổng hợp trong chỉ đạo, điều hành.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Công tác giảm nghèo phải được sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo chặt chẽ của cấp ủy, sự quản lý điều hành quyết liệt của chính quyền các cấp; sự tham gia phối hợp của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình ở địa phương, thực tế nơi nào làm tốt công tác này thì nơi đó Chương trình đạt hiệu quả cao.

2. Phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giảm nghèo bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú, phù hợp, giúp người nghèo nâng cao nhận thức, ý thức tự giác, phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

3. Quá trình thực hiện Chương trình phải thường xuyên làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những thiếu sót, hạn chế để tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án theo yêu cầu chỉ đạo.

V. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế:

- Cơ chế thực hiện: kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương khi ban hành văn bản hướng dẫn cho địa phương phải có sự đồng bộ, kịp thời, đầy đủ để làm cơ sở cho địa phương thực hiện.

- Giữ nguyên các đối tượng hưởng lợi của Chương trình.

2. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn:

- Bố trí vốn: kiến nghị Trung ương xem xét bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 cho tỉnh tăng thêm từ 40% so với phân bổ giai đoạn 2016 - 2020 để tiếp tục đầu tư, nhất đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu nhằm đáp ứng thực hiện mục tiêu chương trình giảm nghèo bền vững.

- Cơ cấu phân bổ vốn: kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương khi phân bổ vốn về cho địa phương không nên hướng dẫn chi tiết từng dự án, chương trình mà nên để cho tỉnh xem xét phân bổ cụ thể theo điều kiện thực tế sẽ phù hợp, hiệu quả hơn. Đồng thời phải đảm bảo thời gian theo quy định về đầu tư để địa phương được chủ động hơn.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình:

- Về chỉ đạo, điều hành chương trình: kiến nghị Trung ương tiếp tục hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối hợp các Bộ, ngành phải đảm bảo thống nhất và đồng bộ hơn nữa (nhất là việc thông báo kế hoạch phân bổ vốn còn chậm, văn bản hướng dẫn thực hiện chậm, không kịp thời,...) để làm cơ sở cho địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả.

- Về tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình: kiến nghị Trung ương có chỉ đạo hướng dẫn chung cho cả nước đối với việc thành lập Văn phòng giảm nghèo các cấp (tỉnh, huyện, xã) để tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo được kịp thời và hiệu quả hơn (vì thực tế thời gian qua tỉnh Kiên Giang chỉ có thành lập Văn phòng Điều phối nông thôn mới riêng để hoạt động, còn Văn phòng giảm nghèo không có mà do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu trực tiếp nên từ đó gặp rất nhiều khó khăn về nhân lực cũng như trang thiết bị,...).

VI. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Báo cáo tổng hợp các Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09 (kèm theo Thông tư số



39/2016/TT-BLĐTBXH Ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

B. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tại các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản (về y tế, giáo dục, nhà ở an toàn, nước sạch sinh hoạt và vệ sinh, việc làm, bảo hiểm xã hội...)

2. Mục tiêu cụ thể:

- Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2021 - 2025 bình quân hàng năm từ 1% trở lên (theo chuẩn nghèo mới).

- Hoàn thành 100% kế hoạch vốn phân bổ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống của người nghèo và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như chính sách phát triển sản xuất; chính sách tín dụng ưu đãi; chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế; giáo dục và đào tạo; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; việc làm; bảo hiểm xã hội.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường sự lãnh đạo chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự điều hành quyết liệt của chính quyền và sự phối hợp của Mặt trận tổ quốc và các ngành đoàn thể; đặc biệt là sự tham gia đồng bộ và tích cực của cả hệ thống chính trị để thực hiện có hiệu quả Chương trình.

2. Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp, đặc biệt quan tâm chỉ đạo việc nâng cao chất lượng hoạt động; đồng thời gắn với việc phân công các thành viên theo dõi chỉ đạo phụ trách địa bàn cụ thể để từ đó phát huy tinh thần trách nhiệm và hiệu quả hơn.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành và người dân nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

4. Tiếp tục bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhằm đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực thực tiễn, nhiệt tình và trách nhiệm để thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; đồng thời tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và tạo điều kiện để người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

6. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, phần đầu huy động đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu; đồng thời tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động vốn đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên; thực hiện tốt báo cáo định kỳ, sơ, tổng kết kết quả thực hiện Chương trình và kịp thời thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC VÀ CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025: 1.399.000 triệu đồng.

Bao gồm:

- Ngân sách Nhà nước: 299.000 triệu đồng.
- + Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp: 260.000 triệu đồng.
- + Vốn đối ứng của ngân sách địa phương: 39.000 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác: 35.000 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 1.000.000 triệu đồng.
- Vốn huy động từ người dân và cộng đồng: 5.000 triệu đồng.

2. Dự kiến khả năng huy động các nguồn lực khác: 100.000 triệu đồng.

C. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương khi ban hành văn bản hướng dẫn cho địa phương phải có sự đồng bộ, kịp thời, đầy đủ để làm cơ sở cho địa phương thực hiện.

2. Kiến nghị Trung ương xem xét bố trí vốn giai đoạn 2021 - 2025 cho tỉnh tăng thêm từ 40% so với phân bổ giai đoạn 2016 - 2020 để tiếp tục đầu tư, nhất là đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu của Chương trình giảm nghèo bền vững.

3. Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương khi phân bổ vốn về cho địa phương không nên hướng dẫn chi tiết từng dự án, chương trình mà nên để cho tỉnh xem xét phân bổ cụ thể theo điều kiện thực tế sẽ phù hợp, hiệu quả hơn. Đồng thời phải đảm bảo kịp thời gian theo quy định về đầu tư để địa phương được chủ động hơn.

4. Kiến nghị Trung ương tiếp tục hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp giữa các Bộ, ngành phải thống nhất và đồng bộ hơn nữa (nhất là

việc thông báo kế hoạch phân bổ vốn còn chậm, văn bản hướng dẫn thực hiện chậm, không kịp thời,...) để làm cơ sở cho địa phương tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

5. Kiến nghị Trung ương có chỉ đạo, hướng dẫn chung cho cả nước đối với việc thành lập Văn phòng giảm nghèo các cấp (tỉnh, huyện, xã) để tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo được kịp thời và hiệu quả hơn. (Vì thực tế thời gian qua tỉnh Kiên Giang chỉ có thành lập Văn phòng điều phối nông thôn mới riêng để hoạt động, còn Văn phòng giảm nghèo không có mà do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu trực tiếp nên từ đó gặp rất nhiều khó khăn về nhân lực cũng như trang thiết bị,...).

6. Kiến nghị Trung ương nâng mức hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ lên 50 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025. / *Đuê*

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB & XH;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thành viên và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các CTMTQG tỉnh Kiên Giang (QĐ số 2108/QĐ-UBND ngày 24/9/2018);
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh, "HT".

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thanh Bình



Phụ lục 1

Quyết định chỉ đạo, triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Kiên Giang
 (Kèm theo Báo cáo số: 128 /BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

*** Năm 2016:**

Stt	Văn bản ban hành	Số ký hiệu	Ngày, tháng, năm	Nội dung
1	Quyết định	431/QĐ-UBND	29/02/2016	Phê duyệt kế hoạch chi tiết vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2	Quyết định	617/QĐ-UBND	17/3/2016	Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016 - 2020
3	Quyết định	661/QĐ-UBND	22/3/2016	Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán năm 2016 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, ấp ĐBK theo Quyết định 755/QĐ-TTg
4	Quyết định	868/QĐ-UBND	14/4/2016	Giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương và nguồn xổ số kiến thiết năm 2016 (đợt II), trong đó có hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung
5	Quyết định	1433/QĐ-UBND	22/6/2016	Phê duyệt điều chỉnh kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
6	Quyết định	1544/QĐ-UBND	06/7/2016	Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg năm 2016
7	Báo cáo	207/BC-UBND	09/9/2016	Báo cáo kết quả rà soát xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển giai đoạn 2016 - 2020, kết quả có 12 xã, tăng 06 xã so với giai đoạn 2011 - 2015
8	Kế hoạch	111/KH-UBND	27/9/2016	Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kiên Giang

9	Kế hoạch	113/KH-UBND	04/10/2016	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016
10	Báo cáo	288/BC-UBND	15/12/2016	Kết quả rà soát xã, đặc biệt khó khăn, ấp đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020, kết quả có 05 xã Khu vực III, tăng 01 xã so với giai đoạn trước và có 54 ấp đặc biệt khó khăn, tăng 33 ấp so với giai đoạn trước

*** Năm 2017:**

Stt	Văn bản ban hành	Số	Ngày, tháng, năm	Nội dung
1	Quyết định	652/QĐ-UBND	24/3/2017	Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016
2	Nghị quyết	95/2017/NQ-HĐND	20/7/2017	Quy định nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020
3	Quyết định	1506/QĐ-UBND	12/7/2017	Phân bổ kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
4	Quyết định	1683/QĐ-UBND	11/8/2017	Điều chỉnh chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
5	Quyết định	1822/QĐ-UBND	31/8/2017	Điều chỉnh danh mục chi tiết Phụ lục VIII và bổ sung Phụ lục VIIIA ban hành kèm theo Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2017
6	Kế hoạch	137/KH-UBND	15/9/2017	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017
7	Quyết định	1936/QĐ-UBND	15/9/2017	Kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020

8	Quyết định	195/QĐ-BCĐ	03/11/2017	Ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020
9	Quyết định	2198/QĐ-UBND	20/10/2017	Phê duyệt kế hoạch thực hiện nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở thuộc Chương trình 135 năm 2017
10	Quyết định	2199/QĐ-UBND	20/10/2017	Phê duyệt kế hoạch xây dựng chương trình khung tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở thuộc Chương trình 135
11	Quyết định	2261/QĐ-UBND	30/10/2017	Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
12	Quyết định	2423/QĐ-UBND	14/11/2017	Điều chỉnh phân cấp quản lý vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
13	Quyết định	2429/QĐ-UBND	15/11/2017	Phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội quý III, IV năm 2016 và năm 2017
14	Quyết định	2507/QĐ-UBND	22/11/2017	Quy định tạm thời định mức thu hồi và hình thức quản lý vốn thu hồi đối với Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

*** Năm 2018:**

Stt	Văn bản ban hành	Số	Ngày, tháng, năm	Nội dung
1	Công văn	76/UBND-VHXX	19/01/2018	Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2	Báo cáo	26/BC-UBND	09/02/2018	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2017 và phương hướng

				nhiệm vụ năm 2018
3	Quyết định	997/QĐ-UBND	24/4/2018	Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
4	Quyết định	1288/QĐ-UBND	01/06/2018	Quy định định mức thu hồi và hình thức quản lý vốn thu hồi đối với dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018 - 2020
5	Nghị quyết	161/2018/NQ-HĐND	24/7/2018	Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước để thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
6	Kế hoạch	145/KH-UBND	18/9/2018	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, hộ có mức sống trung bình năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
7	Báo cáo	340/BC-UBND	16/11/2018	Đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

*** Năm 2019:**

Stt	Văn bản ban hành	Số	Ngày, tháng, năm	Nội dung
1	Nghị quyết	225/2019/NQ-HĐND	26/7/2019	Về việc hỗ trợ 30% mức đóng BHYT từ ngân sách tỉnh đối với người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt BHYT) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2	Nghị quyết	232/2019/NQ-HĐND	26/7/2019	Về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
3	Quyết định	1148/QĐ-UBND	20/5/2019	Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các

				Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
4	Quyết định	2917/QĐ-UBND	24/12/2019	Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
5	Quyết định	1784/QĐ-UBND	07/8/2019	Về việc quy định bổ sung chấm điểm 02 đặc điểm “đất đai” và “chăn nuôi” trong phiếu B rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực thành thị
6	Quyết định	2916/QĐ-UBND	24/12/2019	Về việc phê duyệt danh sách xây dựng nhà ở người có công với cách mạng, người nghèo năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
7	Kế hoạch	124/KH-UBND	09/8/2019	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, hộ có mức sống trung bình năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
8	Kế hoạch	170/KH-UBND	18/12/2019	Hỗ trợ quà Tết cho hộ nghèo nhân dịp tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
9	Báo cáo	50/BC-UBND	09/4/2019	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019
10	Báo cáo	2303/BC-LĐTBXH	30/10/2019	Kết quả thực hiện dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016- 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
11	Báo cáo	2275/BC-LĐTBXH	24/10/2019	Báo cáo cho Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
12	Báo cáo	295/BC-UBND	13/9/2019	Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội góp phần thực hiện chương mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020



PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới

(Kèm theo Báo cáo số: 128 /BC-UBND ngày 07 /5 /2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị hành chính		2015 (đầu giai đoạn)		2019		Tỷ lệ giảm 2015 so với 2019 (+)tăng; (-)giảm	
		Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ hộ	Tỷ lệ hộ	Hộ nghèo	Hộ cận
Huyện Hòn Đất							
1	Xã Thổ Sơn	14.06	2.59	5.25	6.27	-8.81	3.68
2	Xã Bình Giang	17.84	3.41	12.04	8.87	-5.80	5.46
Huyện An Biên							
3	Xã Nam Yên	27.56	8.18	3.83	16.13	-23.73	7.95
4	Xã Tây Yên	17.42	3.66	3.96	13.13	-13.46	9.47
5	Xã Nam Thái A	18.32	4.95	3.97	11.29	-14.35	6.34
6	Xã Nam Thái	23.30	2.24	3.76	14.19	-19.54	11.95
Huyện An Minh							
7	Xã Thuận Hòa	17.47	8.35	6.73	6.13	-10.74	-2.22
8	Xã Tân Thạnh	19.40	4.17	9.45	3.53	-9.95	-0.64
9	Xã Đông Hưng A	25.94	7.44	5.25	2.97	-20.69	-4.47
10	Xã Vân Khánh	25.31	2.74	3.86	3.58	-21.45	0.84
11	Xã Vân Khánh Đông	21.71	1.13	4.94	1.03	-16.77	-0.10
12	Xã Vân Khánh Tây	25.09	0.43	11.05	5.27	-14.04	4.84
Huyện Giang Thành							
13	Xã Vĩnh Phú	23.82	1.86	4.76	5.49	-19.06	3.63
14	Xã Vĩnh Điều	32.79	3.65	13.48	10.57	-19.31	6.92
15	Xã Tân Khánh Hòa	23.86	2.35	3.17	6.57	-20.69	4.22
16	Xã Phú Lợi	35.61	0.28	18.17	8.47	-17.44	8.19
17	Xã Phú Mỹ	13.62	0.79	2.98	4.09	-10.64	3.30
Giồng Riềng							
18	Xã Vĩnh Phú	21.78	12.22	3.4	7.6	-18.38	-4.62



**HỘI BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

Báo cáo số: 128 /BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ số		Kết quả 2016 - 2019			Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh	Chung	12.313	2,69%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	3.258	4.70%			
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	Chung	2.207	6.11%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	474 hộ	12.04%			
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã ĐBKK, xã biên giới	Chung	713 hộ	7.11%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	282 hộ	10.10%			
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020)	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh	Chung	20.961	4.59%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	4.973	7.23%			
		Tỷ lệ cận nghèo tại các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	3.013 hộ	8.35%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	593 hộ	15.06%			
		Tỷ lệ cận nghèo tại các xã ĐBKK, xã biên giới	Chung	715 hộ	25.59%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	282 hộ	10.10%			
3	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		12 xã	100%	12 xã	100%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		6 xã	100%	6 xã	100%	
4	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		82 ấp	94.25%	87 ấp	100%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		70 ấp	100%	70 ấp	100%	
5	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		12	100%	12	100%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		6	100%	6	100%	
6	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		11 xã	91.66%	12 xã	100%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		6	100%	6	100%	
7	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	38.812 hộ	%			Biểu số 03
			Hộ nghèo	2.137 hộ	96.80%			
			Hộ cận nghèo	2.950 hộ	97.90%			
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	13.348 hộ	%			
			Hộ nghèo	478 hộ	67%			
			Hộ cận nghèo	596 hộ	83.30%			

STT	Chỉ số		Kết quả 2016 - 2019			Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
8	Xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		9 xã	75%	12 xã	100%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		4 xã	66.66%	6 xã	100%	
9	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		4 xã	33.33%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu		6 xã	100%	6 xã	100%	
10	Tỷ lệ công trình CSHT trên địa bàn thụ hưởng được duy tu bảo dưỡng bằng nguồn kinh phí DT&BD của Chương trình	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		28 công trình		13 công trình		Biểu số 04
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		44 công trình		10 công trình		
12	Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		35 lượt người				Biểu số 07
13	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		14 lượt người				Biểu số 07
14	Tỷ lệ hộ tham gia vào các mô hình giảm nghèo được nhân rộng	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	514 hộ				Biểu số 06
			Hộ nghèo	390 hộ				
			Hộ cận nghèo	0				
			Hộ DTTS	0				
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	102 hộ				
			Hộ nghèo	70 hộ				
			Hộ cận nghèo	32 hộ				
			Hộ DTTS	0				
		Các xã khác ngoài các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã 135	Chung	45 hộ				
			Hộ nghèo	45 hộ				
			Hộ cận nghèo	0				
			Hộ DTTS	0				
15	Tỷ lệ hộ tham gia vào các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa thu nhập	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Chung	1.109 hộ				Biểu 05
			Hộ nghèo	892 hộ				
			Hộ cận nghèo	217 hộ				
			Hộ DTTS	0				
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK	Chung	835 hộ				
			Hộ nghèo	665 hộ				
			Hộ cận nghèo	170 hộ				
			Hộ DTTS	0				
			Chung	325 hộ				

STT	Chỉ số		Kết quả 2016 - 2019			Kế hoạch cuối kỳ 2020		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
		Các xã khác ngoài các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã 135	Hộ nghèo	195				
			Hộ cận nghèo	130 hộ				
			Hộ DTTS	0				
16	Tỷ lệ hộ được tham gia tập huấn kỹ thuật trong các mô hình nhân rộng và các dự án phát triển sản xuất	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Hộ nghèo	132 hộ				Biểu 05
			Hộ cận nghèo	80 hộ				
			Hộ DTTS	37 hộ				
		Các xã khác ngoài các xã thuộc huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã 135	Chung	64 hộ				
			Hộ nghèo	58 hộ				
			Hộ cận nghèo	6 hộ				
			Hộ DTTS	0				
17	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trường thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; LKH có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		96 lượt cán bộ	100%	96 lượt cán bộ	100%	Biểu số 09
				48 lượt cán bộ nữ	100%	48 lượt cán bộ nữ	100%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		230 lượt cán bộ	100%	230 lượt cán bộ	100%	
				100 lượt cán bộ nữ	100%	100 lượt cán bộ nữ	100%	
18	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		96 lượt cán bộ	100%	96 lượt cán bộ	100%	Biểu số 09
				48 lượt cán bộ nữ	100%	48 lượt cán bộ nữ	100%	
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		230 lượt cán bộ	100%	230 lượt cán bộ	100%	
				100 lượt cán bộ nữ	100%	100 lượt cán bộ nữ	100%	
19	Xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		12 xã	100%	12 xã	100%	Biểu số 08
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		6 xã	100%	6 xã	100%	
20	Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		12 bộ phương tiện		12 bộ phương tiện		Biểu số 08
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		0		0		
21	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực của khẩu, biên giới, trung tâm giao thương	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		30 Cụm		Cụm		Biểu số 08
		Xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK		0		0		



Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 128 /BC-UBND ngày 05/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016 - 2020	Kết quả thực hiện Chương trình	
				Tại thời điểm báo cáo	% so với kế hoạch
1	2	2	3	4	5=4/3
A	Dự án 1 Chương trình 30a				
I	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển				
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	67.267	49.957	74.3
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	63.650	47.255	74.2
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	3.617	2.702	74.7
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	62.754	45.444	72.4
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	59.137	42.742	72.3
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	3.617	2.702	74.7
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	4.513	4.513	100
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	4.513	4.513	100
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	3.070	3.070	100
2	Kết quả thực hiện				
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	7	7	100
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	4	4	100
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	5	5	100
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển				
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	13.800	10.000	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	13.800	10.000	72
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	
2	Kết quả thực hiện				
	Xã ĐBKK vùng bãi ngang				
	- Số dự án PTSX				
	+ Số người được hỗ trợ	Người	1.200	1.000	83
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	55	43	78
	- Số mô hình NRMHGN				
	+ Số người được hỗ trợ	Người	1.000	800	80

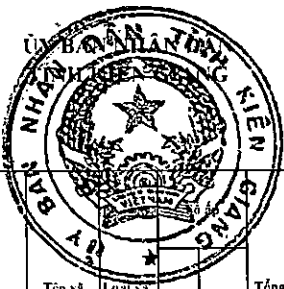
TT	Tên chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016 - 2020	Kết quả thực hiện Chương trình	
				Tại thời điểm báo cáo	% so với kế hoạch
1	2	2	3	4	5=4/3
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình	48	36	75
III	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài				
1	Tổng ngân sách, gồm	Triệu đồng	8.634	-	
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	8.634		
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-		
	- Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-		
2	Kinh phí giải ngân	Triệu đồng	-	87	
	- Chia theo nguồn ngân sách				
	+ Ngân sách Trung ương	Triệu đồng		87	
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-	-	
	+ Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-	-	
	- Chia theo hoạt động				
	+ Hỗ trợ người lao động	Triệu đồng		87	
	+ Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn đi làm việc ở nước ngoài	Triệu đồng	-		
	+ Tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động về nước	Triệu đồng	-		
3	Kết quả thực hiện				
3.1.1	Hỗ trợ đào tạo				
	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết):	Người	215	37	
	- Chia theo đối tượng:				
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	185	0	
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	30	0	
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	-	0	
	- Trong đó:				
	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo nghề trong tổng số lao động hoàn thành các khóa đào tạo	Người	215	37	
	Chia theo đối tượng:				
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	185	0	
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	30	0	
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	-	0	
3.1.2	Tổng số lao động được hỗ trợ thủ tục xuất cảnh	Người			
	Chia theo đối tượng:			0	

TT	Tên chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016 - 2020	Kết quả thực hiện Chương trình	
				Tại thời điểm báo cáo	% so với kế hoạch
1	2	2	3	4	5=4/3
	- Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	185	14	
	- Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	30		
	- Lao động thuộc các đối tượng khác	Người		0	
3.1.3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người		0	
	- <i>Chia theo đối tượng:</i>				
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người		14	
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người			
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người		0	
	- <i>Trong đó:</i>	Người		0	
	Tổng số lao động được đào tạo nghề đã xuất cảnh				
B	Chương trình 135				
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK				
1	Tổng ngân sách, trong đó:		52.391		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	49.648		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	2.743		
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	51.641		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	48.898		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	2.743		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	750		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	750		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	-		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	885		
2	Kết quả thực hiện				
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	174	172	99
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình			
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	44	44	100
3	Tổng số xã	Xã	6	6	
4	Tổng số thôn bản	Thôn	37	37	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK				
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	14.203		
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	14.203	12.937	91
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-		

TT	Tên chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016 - 2020	Kết quả thực hiện Chương trình	
				Tại thời điểm báo cáo	% so với kế hoạch
1	2	2	3	4	5=4/3
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-		
2	Kết quả thực hiện				
	- Số dự án PTSX		83	60	72
	+ Số người được hỗ trợ		918	895	97
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)		83	60	72
	- Số mô hình NRMHGN		17	12	71
	+ Số người được hỗ trợ		223	170	76
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)		17	11	
III	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK				
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	1.818		
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1.818		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-		
2	Kết quả thực hiện				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	19	19	100
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Lượt người	1.700	1.700	100
C	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135				
1	Tổng ngân sách		7.799		
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	7.799	6.469	83
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-		
2	Kết quả thực hiện				
	- Số dự án PTSX		30	21	70
	+ Số người được hỗ trợ	Người	443	390	88
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	30	21	70
	- Số mô hình NRMHGN		23	18	78
	+ Số người được hỗ trợ	Người	287	214	75
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Dự án	23	18	78
D	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin				
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	4.984	4.984	100
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	4.984	4.984	100
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	4.484	4.484	100

TT	Tên chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016 - 2020	Kết quả thực hiện Chương trình	
				Tại thời điểm báo cáo	% so với kế hoạch
1	2	2	3	4	5=4/3
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	4.484	4.484	100
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	500	500	100
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	-	-	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	500	500	100
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-		
2	Kết quả thực hiện				
2.1.	Hoạt động truyền thông về giảm nghèo				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc			
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc	57	57	100
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo				
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại	57	57	100
	+ Số người tham gia đối thoại	Lượt người	2.100	2.100	100
2.2.	Hoạt động giảm nghèo về thông tin				
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ	2.650	2.650	100
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:				
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm			
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip			
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm	4.000	4.000	100
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện	84	84	100
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện	15	15	100
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã	35	35	100
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã	35	35	100
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm			
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm	14	14	100
E	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình		-		
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	3.183		
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	2.040	1.900	93
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.143	1.000	87
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-		
2	Kết quả thực hiện				

TT	Tên chương trình, dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016 - 2020	Kết quả thực hiện Chương trình	
				Tại thời điểm báo cáo	% so với kế hoạch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/3</i>
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	7	7	100
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	700	700	100
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá				
	+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn	114	114	100



Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số: 128/BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

S T T	Tên Tp/huyện	Tên xã	Loại xã	Số ấp thuộc Dự án 2	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Cổ đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trực tiếp giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được xử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Đất canh tác		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh BHYT	Xã cơ cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới	Mạng lưới trường mầm non, phổ thông, TTHTCD đủ đáp ứng nhu cầu học tập và PBKT	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm... (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quán (triệu đồng/ người/ năm)	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo		NCNL cán bộ				
						Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Trong đó số lao động nữ				Tổng diện tích đất canh tác	Diện tích cây trồng hàng năm được tưới tiêu						% nông lâm ngư nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm	Số cán bộ cấp xã	Số được tham gia các hoạt động NCNL	Số cán bộ ấp	Số được tham gia các hoạt động NCNL	
1	Hòn Đất	Bình Giang	ĐBKK BNVB	10	2	3.978	479	353	468	686	899	10.797		x	10	3.896			x				12/19			-			47	-	-	9	9	10	10	
		Thỏ Sơn	ĐBKK BNVB	6	1	3.826	248	217	116	1400	1428	8981		x	6	3.781			x	x				13/19						45			9	9	6	6
		TỔNG CỘNG		16	3	7804	727	570	584	2086	2327	19778	0		16	7.677	-	0	x							-	0				9	9	10	10		
2	An Minh	Vân Khánh	ĐBKK BNVB	6		2.818	109	101	186	54		6.814		x	6	2.818			x	x	x	x	16/19	64,70%	64,00%	88,3%			48			8	8	12	12	
		Vân Khánh Tây	ĐBKK BNVB	5		1.557	172	82	75	20		4.144		x	5	1.557			x	x		x	14/19	91,31%	4,93%	3,76%			46			8	8	10	10	
		Vân Khánh Đông	ĐBKK BNVB	6		2.224	110	23	54	60		6.089		x	6	2.224			x	x		x	13/19	78,36%	13,46%	8,18%			48			10	10	6	6	
		Tân Thanh	ĐBKK BNVB	8		2.858	270	101	152	49		7.294		x	8	2.858			x	x		x	14/19	67,40%	24,60%	8,00%			49,2			8	8	10	10	
		Thuận Hòa	ĐBKK BNVB	8		5.485	261	238	190	94		10.542		x	8	5.479			x	x		x	14/19	70,16%	14,45%	15,39%			49,5			9	9	8	8	
		Đông Hưng A	ĐBKK BNVB	8		1.980	104	59	147	65		5.700		x	3	1.980			x	x			13/19	75,50%	21,00%	3,50%			46			9	9	8	8	
		TỔNG CỘNG		41	0	16.922	1.026	604	804	342	0	40.583	0	5	36	16.916	0	0								0	0	0				52	52	54	54	
3	An Biên	Nam Thái A	ĐBKK BNVB	7	7	2.231	209	187	86	10		6.492		x	7	2.218			x	x	x	x	12/19	84,4	15,6				45,2			9	9	7	7	
		Nam Thái	ĐBKK BNVB	7	3	4.034	467	276	192	715		2.317		x	7	4.033			x	x	x	x	14/19	85,7	9,5	4,8			45,2			9	9	7	7	
		Nam Yên	ĐBKK BNVB	10		4.046	559	400	257	459		2.501		x	10	4.046			x	x	x	x	16/19	85,7	9	5,3			45,5			9	9	10	10	
		Tây Yên	ĐBKK BNVB	6	5	3.923	271	308	103	50		2.085		x	6	3.922			x	x		x	13/19	88,77	1,30	4,8			45,7			9	9	6	6	
		TỔNG CỘNG		30	15	14.234	1.506	1.171	638	1.234	-	13.395	-		30	14.219	-															36	36	30	30	
4	Giồng Riềng	Vinh Phú	135	4		1.855	63	141	112	1.076			x	4	1.833			x	x	x	x	16/19						46			8	8	4	4		
		TỔNG CỘNG		4		1.855	63	141	112	1.076	-	-			1.833																8	8	4	4		
5	Giang Thành	Phù Mỹ	135	6		1.442	43	59	13	636			x	6	1.426			x	x	x	x	19/19						47,2			9	8	6	6		
		Phù Lợi	135	5		1.134	206	96	67	462			x	5	1.046			x	x	x		13/19						40			9	8	5	5		
		Tân Khánh Hòa	135	7		1.674	53	110	86	323			x	7	1.674			x	x	x	x	19/19						45,9			9	8	7	7		
		Vinh Diệu	135	6		1.855	250	196	134	174			x	6	1.714			x	x	x	x	17/19						47,5			9	8	6	6		
		Vinh Phú	135	5		2.057	98	113	109	122			x	5	1.989			x	x	x		14/19						47,4			9	8	5	5		
		TỔNG CỘNG		29	-	11.872	776	856	633	3.869				33	11.515															61	56	37	37			
TỔNG CỘNG					120	18	52.687	4.098	3.342	2.771	8.607	2.327	73.756	0	5	115	52.160	0	0							0	0	0			0	166	161	135	135	

(Kèm theo Báo cáo số: 128/BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Nâng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch ĐT&BD không (nếu cụ thể)		
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư	
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quý ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
			Sửa chữa 01 Phòng học và Nhà vệ sinh Trường Trung học cơ sở Giồng Kè (Điểm chính).	64m2	1.2		NC	CTĐT		92		92	92																	
			Trái đá tuyến Kênh 5 (Bờ tây Kênh 5)	4,2km x 1,6m	2.1		Xây mới	2019		214	214		214					x												
			Trái đá tuyến Kênh Bình Giang 1 (Bờ đông Kênh BG 1)	4km x 1,6m	2.1		Xây mới	2019		214	214		214					x												
				TỔNG CỘNG							4707	4615	92	4307	400	0	0	0	0	0	3978	479	353	686	0	0	0	0	0	
		Xã Thổ Sơn	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hòn Sóc	7m x 16m	1.2		Xây mới	CTĐT		500	500		500						x		3.826	201	240	1.672						
			Xây dựng hàng rào Nhà văn hóa ấp Hòn Me		1.2		Xây mới	CTĐT		200	200		200					x												
			Xây hàng rào ấp Hòn Đất		1.2		Xây mới	CTĐT		300	300		300					x												
			Sang lấp mặt bằng Chợ Hòn Quẹo		2.1		Xây mới	CTĐT		200	200		200					x												
			Làm mới đường ống cấp nước từ UBND xã đến K9 phục vụ nước sạch	1,5km	2.1		XM	CTĐT		214	214		214																	
			Sửa chữa nhà Văn hóa ấp Hòn Quẹo	16m x 5m	1.2		NC	CTĐT		92		92	92																	
			Duy tu bảo dưỡng tuyến đường xóm Mũi, ấp Hòn Đất	2m x 1200m	1.2		Nâng cấp	CTĐT		63		63	63					x												
				TỔNG CỘNG						1569	1414	155	1369	200	0	0	0	0	0	0	3826	201	240	1.672	0	0	0	0	0	
				TỔNG CỘNG (1)						6.276	6.029	247	5.676	600	-	-	-	-	-	-	7.804	680	593	2.358	-	-	-	-	-	
2	AN MINH		Hàng rào, Sân trường và phòng chức năng Trường THCS Văn Khánh Tây		1.2		Xây mới	2017	x	993	993		993					x		358	39	8	4							
			Hàng rào Trường TH Văn Khánh Tây (Điểm chính - Ấp Phát Đạt) + Sân Trường TH Văn Khánh Tây (Điểm tiểu đũa - Ấp Cây Gõ); Xây dựng sân trường, hệ thống nước trường mầm non		1.2		Xây mới	2018	x	834	834		834						x		1.253	184	38	8						
			- Xây nhà vệ sinh điểm phụ Mầm Non Địa Lã.	24 m	1.2		Xây mới	2019	x	100	100		100						x		358	39	8	4						

[illegible]

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Nâng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)		
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi														Nguồn khác (nếu có)	
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quý ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
			- Sửa chữa cầu ngang kênh Chông Mỹ ngã tư Kim Quy	2,5m x 40m	1.2		Nâng cấp	2019	x	92.25		92,25	92					x												
			TỔNG CỘNG							4.585	4.452	133	4.553	124	0	0	0	0	0	4.559	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Vân Khánh Đông	Xây dựng lộ GTNT tuyến kênh chống mỹ ấp Ngọc Hiền	dài 1125m x ngang 2,5m	1.2		Xây mới	2016		869	869		869					X		304	46	2	10							
			Hàng rào, sân trường THCS Vân Khánh Đông	Hàng rào dài 105,71m x ngang 51m	1.2		Xây mới	2018		773	773		773					x		372	18	0	11							
			Hàng rào + sân trường TH Vân Khánh Đông I	Hàng rào dài 80,06m x ngang 45,18m	1.2		Xây mới	2017		1.045	1.045		1.045					x		372	18	0	11							
			Sửa chữa cầu kênh Ngang Chà Tre	dài 30m x ngang 1,5m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2016		69,83	69,83		69,83					X		304	46	2	10							
			Sửa chữa cầu kênh Rạch bả	dài 32m x ngang 2,5m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2017		70	70		70					x		501	38	0	21							
			Sửa chữa cầu Rạch Nậm bếp	dài 30m x ngang 2m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2018		63	63		63					x		501	38	0	21							
			Hàng rào, sân trường THCS Vân Khánh Đông	Hàng rào dài 105m x ngang 51m	1.2		Xây mới	2019		600	600		600					x		376	33	7	11							
			Xây mới nhà chức năng và các hạng mục phụ trường TH Vân Khánh Đông I	02 phòng	1.2		Xây mới	2019		992	992		868	124				x		372	18	0	11							
			sửa chữa cầu ngã tư Chà Tre	dài 25m x ngang 2m	1.2		Nâng cấp	2019		92,25	92,25	92,25						x		304	46	2	10							
			TỔNG CỘNG							4.412	4.279	133	4.288	124	0	0	0	0	0	3.406	301	13	116	0	0	0	0	0	0	0
			- Hàng rào, sân trường Trường Tiểu học Tân Thạnh 2	102m x 31m	1.2		Xây mới	2017		980	980		980					x		2.969	411	107	44	7.294	7.294					
			- Hàng rào, sân trường, nhà vệ sinh Trường Tiểu học Tân Thạnh I	116m x 50m	1.2		Xây mới	2018		986	986		986					x		2.969	411	107	44	7.294	7.294					
			- Sửa chữa lộ kênh Chông Mỹ (Tân thành - Thuận hóa)	2,5 km	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2018		63	63	63								2.969	411	107	44	7.294	7.294					

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Nâng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế thu hút vốn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)	
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư
											Đầu tư	Sư nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền													
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tân Thạnh		- Xây dựng 03 phòng học Trường Tiểu học Tân Thạnh 2 điểm ngã ba Thạnh Thuận	18m x 24m	1.2		Xây mới	2019		1.387	1.387		1.263	124				x											
			- Làm hàng rào sân Trường Tiểu học Tân Thạnh 2 (Điểm chính)	102m x 31m	1.2		Xây mới	2019		200	200		200																
			- Sửa chữa Lô tuyến bờ Nam ngã tư Xẻo Nhàu đến ngã ba Nông trường	1500m x 1,5m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2019		92		92	92																
			TỔNG CỘNG						3.708	3.553	155	2.604	1.104	0	0	0	0	0	8.907	1.233	321	132	21.882	21.882	0	0	0	0	
	Thuận Hòa		Đường kênh Xẻo Lãng (bờ nam)	1500m x 2m	1.2		Xây mới	2016		804	804		804					X		392	60	20	5						
			Sửa lộ kênh chống mý (ấp 9B)		1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng		69,83		69,83	69					x		705	60	40							
			Hàng rào, sân trường mầm non	75m x 70m	1.2		Xây mới	2017		1.057	1.057		1.057					X		1	159	60	13						
			Sửa chữa lộ kênh chống Mý từ Xẻo Quao- 10 Biển	1100m x 1,5m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng		70		70	70					X		4.103	439	242	108						
			Hàng rào, sân Trường Tiểu học Thuận Hòa 3	54m x 72m	1.2		Xây mới	2018		911	911		911					X		401	62	34	4						
			Sửa chữa cầu kênh mương cùi	15m x 1,5m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng		63		63	63					X		461	43	7	15						
			Hàng rào, sân trường Trường THCS Thuận Hòa và các hạng mục phụ (điểm chính);	120m x 40m	1.2		Xây mới			1.100	1.100		976	124				x		392	60	20	5						
			Hàng rào sân trường trường TH Thuận Hòa 4	61m x 41m	1.2		Xây mới			492	492		492					x		705	60	40							
			Cầu kênh cây sao	29m x 2,2m	1.2		Nâng cấp	2019		92,25		92,25	92					x		401	62	34	4						
			TỔNG CỘNG							4.497	4.364	133	4.534	124	0	0	0	0	0	7.561	1.005	497	154	0	0	0	0	0	0
			Xây dựng lộ GTNT tuyến kênh Chống Mý	1.200 x 2,5	1.2		Xây mới	2016		879	879		879					X		42	3	2							
			Sang lấp sân trường THCS Đông Hưng A		1.2		Nâng cấp	2016		69,83		69,83	69					X		422	35	5							
			Xây dựng hàng rào, sân trường THCS Đông Hưng A		1.2		Xây mới	2017		1.010	1.010		1.010					X		422	35	5							

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)		
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư	
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
		Đông Hung A	Sửa chữa cầu Ngã tư Rọ Ghe		1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2017		70		70	70					X		50	3	4								
			Xây dựng hàng rào, sân trường, bồn chứa nước Trường Mầm non Đông Hung A	42 x 45	1.2		Xây mới	2018		880	880		880						X		221	19	3							
			Sửa chữa gia cố tuyến lộ kênh Chông Mỹ		1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2018		63		63	63						X		35	6	4							
			Đầu tư, xây dựng hàng rào, đường thoát nước, nâng cấp sân trường, nhà vệ sinh Trường Tiểu học Đông Hưng A2	36 x 55	1.2		Xây mới	2019		1.000	1.000		1.000						X		415	20	5							
			Làm lộ GTNT ấp Ngọc Hồng	660 x 2	1.2		Xây mới	2019		480	480		356	124					X		45	10	5							
			Làm hàng rào, sân trường và hạng mục công trình phụ Trường TH Đông Hưng A2	25 x 28	1.2		Xây mới	2019		107	107		107						X		55	10	2							
			Gia cố lộ Đường kênh Xéo Đồi	35	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2019		60		60	60						X		60	5	3							
			Nâng cấp, sửa chữa cầu Xéo Đồi	30	1.2		Nâng cấp			32,25		32,25	32						X		42	2	1							
			TỔNG CỘNG									4.549	4.356	193	4.526	0	0	0	0	0	0	1.809	148	39	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG (2)											25.288	24.418	870	22.957	2.593	0	0	0	0	0	30.134	3.210	976	433	21.882	21.882				
3	An Biên	Nam Thái	Cầu ngang kênh 5 Biển B- Bảo lạng	(L=21m; B=1.8m)	1.2		Xây mới	Chuyển tiếp		88	88		88					x		264	89	63	112	11	11		3	2		
			Đường kênh 5 Biển B - Bảo Lãng	(L=2.168 m; B=2M; H=0,1m)	1.2		Xây mới	Chuyển tiếp		200	200		200						x		283	96	75	112	14	14			3	
			Đường kênh 2 Hủ (CT 135)	(L=1.958 m; B=2M; H=0,1m)	1.2		Xây mới	Chuyển tiếp		20	20		20						x		296	113	97	86	15	15			5	
			Đường Bảo Hàng (Bờ tây)	(L=1.689 m;B=2m; H=0,1m)	1.2		Xây mới	Chuyển tiếp		156	156		156						x		318	103	97	118	14	14			4	
			Cầu ngang kênh thứ 6	(L=26m; B=2m)	1.2		Xây mới	Chuyển tiếp		68	68		68						x		164	27	43	94	3	3			2	
			Đường kênh Sáu Cù (CT 135)	(L=1.350 m; b=2m; H=0,1m)	1.2		Xây mới	CTĐT		734	693		693		41				x		134	36	45	53	13	13			3	

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Nâng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)	
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng						
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSĐP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền				Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư				
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
			Đường Bảo Hàng (Bờ tây)	(L=1.689 m;B=2m; H=0,1m)	1.2		Xây mới	Chuyển tiếp		856	856		856					x		318	103	97	118	14	14			4		
			Cầu ngang kênh thứ 6	(L=26m; B=2m)	1.2		Xây mới	năm 2018		368	368		368						x		164	27	43	94	3	3			2	
			Đường xéo bà lý	950m x 2m	1.2		Xây mới	năm 2019		500	500		500						x		170	65	42	63	14	14			3	
			Đường Bảo Hàng (bờ Nam)	4420mx2 m	1.2		Xây mới	năm 2019		708	708		708						x		262	111	67	84	14	14			3	
			Đường Bảo Dừa (Bờ Đông)	2050mx2 m	1.2		Xây mới	năm 2019		500	500		500						x		241	103	59	79	14	14			3	
			Cầu kênh cũ (nhà ông theo)	17mx2m	1.2		Xây mới	năm 2019		300	300		300						x		97	43	21	33	3	3			2	
			Cầu ngang kênh 10 Đò - 2 Mít	22mx2m	1.2		Xây mới	năm 2019		356	356		356						x		172	67	49	56	3	3			2	
			Cầu ngang trường THCS Nam Thái	23mx2m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2016		25		25	25						x		44	26	18						2	
			Dốc Cầu 5 Biển B - Bàu Láng	25mx2m	1.2		Nâng cấp			20		20	20						x		72	43	29						2	
			Bờ Kè Cầu 964	20mx2m	1.2		Nâng cấp			25		25	25						x		107	62	45						2	
			Cầu ngang trường THCS Nam Thái	23mx2m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng 2018		40		40	40						x		44	26	18						2	
			Cầu ngang Trường Tiểu học Nam Thái 2	22mx2m	1.2		Nâng cấp	Duy tu bảo dưỡng		23		23	23						x		61	33	28						2	
			Đường 5 Biển A - B	50mx2,5m	1.2		Nâng cấp	2019		92		92	92						x		201	143	58						2	
			Cầu nhà 8 Hồng	(L=19m; B=2m)	2.1		XM	CTĐT		160	160		160						x		158	69	42	47	3	3			2	
			Cầu Thử Tư (Bảo Láng)	(L=23m; B=2m)	2.1		XM	CTĐT		225	225		225						x		175	73	51	51	3	3			2	
			Cầu ngang Thử Năm (nhà Danh Vệ)	(L=19m; B=2m)	2.1		XM	CTĐT		198	198		198						x		190	86	49	55	3	3			2	
			Đường Bảo Hàng (bờ Nam)	4420mx2 m	2.1		XM	CTĐT		427	427		427						x		262	111	67	84	14	14			3	
			Cầu Bảo Láng (Đoạn giữa)	20m x 2m	2.1		XM	CTĐT		214	214		214						x		117	36	25	56	2	2			2	
TỔNG CỘNG									6.303	6.037	225	6.262	0	41	0	0			4.314	1.691	1.228	1.395	160	160		3	50			
	Nam Yên		Cầu ngang kênh Thứ 2	XDM cầu dân thép (L=27m, B=2,5)	1.2		XM	CTĐT		677	677		677					x			71	56								
			Cầu ngang trường TH Nam Yên 3	XDM cầu dân thép (L=27m, B=2)	1.2		XM	CTĐT		635	635		635						x			87	29							

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Công đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch ĐT&BD không (nếu cụ thể)		
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cần nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư	
											Đầu tư	Sư nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
			Cầu ngang kênh Kiềm	XDM cầu dân thép (L=21m, B=2)	1.2		XM	CTĐT		455	455		455					x			59	25								
			Cầu ngang kênh Thử Tư (ấp Ba Biển)	XDM cầu dân thép (L=21m, B=2)	1.2		XM	CTĐT		476	476		476						x			29	37							
			Cầu ngang trụ sở ấp Yên Bình	XDM cầu dân thép (L=27m, B=2.5)	1.2		XM	CTĐT		702	702		702						x			21	38							
			Cầu ngang kênh Xáng Mới (ấp Bảo Trầm + Hai Xáng)	XDM cầu dân thép (L=12m, B=2.5)	1.2		XM	CTĐT		301	301		301						x			101 42	45 62							
			Cầu Ngang kênh Thử Hai (ấp Yên Lợi) ngang nhà ông Lộc	XDM cầu dân thép (L=27m, B=2.5)	1.2		XM	CTĐT		723	723		723						x			43	30							
			Mở rộng đường kênh Thử Ba (chống mỳ-bờ Tây)	XDM cầu dân thép (L=402, B=2, H=0, 1m)	1.2		XM	CTĐT		192	192		192							x			53	23						
		TỔNG CỘNG									4.161	4.161	-	4.161	-	-	-	-			-	363	238	-	-	-	-	-	-	
		Nam Thái A	Đường kênh Chống Mỳ (CT 30a)	(L=3.000 m; b=2m; H=0,1m)	1.2		XDM	Chuyển tiếp 2017		1095	1095		1095		0				UBND xã		292	92	51	120	15	14		4	2	
			Đường Kênh 7 Biển (bờ tây) từ đê quốc phòng ra cửa biển	(L=1,125 m; B=2m; H=0,1m)	1.2		XDM	Chuyển tiếp 2019		155	155		155						UBND xã		20	2	1	17	0	0			3	
			Đường 7 biển - Đoạn I ấp Đồng Giữa	(L=935m; B=2m; H=0,1m)	1.2		XDM			715	715		715					UBND xã		35	4	3	28				3	2		
			Đường Kênh 6 Đồng (bờ đông) ấp đồng giữa	(L=1,475 m; B=2m; H=0,1m)	1.2		XDM			1060	1060		1060					x		46	3	5	38				3	2		
			Đường Kênh Cây me	(L=1,371 m; B=2m; H= 0,1m)	1.2		XDM			658	658		658					x		36	2	3	31				2	2		
			Đường kênh xéo đôi (bờ tây) từ đê quốc phòng ra cửa biển	(L=1,100 m; B=2m; H= 0,1m)	1.2		XDM		CTĐT		779	779		779						x		33	1	3	29				2	3

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Công đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)		
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư	
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
			Cầu ngang Trường Tiểu học Nam Thái A1	23mx2m	1.2		NC	Duy tu bảo dưỡng 2017		90		90	90					x		0	0	0	0					0		
			Cầu treo áp xéo quao B		1.2		NC	Duy tu bảo dưỡng 2018		63		63	63					x		0	0	0	0					0		
		TỔNG CỘNG								4.615	4.462	153	4.615	-	-	-	-			462	104	66	263	15	14	-	14	14		
		Tây Yên	Cầu trục kinh Dài (ngang kinh 10 Em)	(L=18m; B=2,5m)	1.2		XDM	CTĐT		425	425		425						x		573	56	32	6	8	8				
			Cầu trục kinh Dài	(L=18m; B=2,5m)	1.2		XDM	CTĐT		536	536		536						x		573	56	32	6	8	8				
			Cầu trục kinh Xẻo Dinh	(L=30m; B=2,5m)	1.2		XDM	CTĐT		911	911		911						x		846	75	109	12	9	9				
			Cầu ngang kinh để quốc phòng (Kinh Xáng)	(L=34m; B=2,3m)	1.2		XDM	CTĐT		352	352		142	210					x		663	46	86		10	10				
			Cầu ngang kinh để quốc phòng (Kinh Xáng)	(L=36m; B=2,5m)	1.2		XDM	CTĐT		843	843		843						x		211	103	97	11	14	14				
			Cầu ngang kinh để quốc phòng (Xẻo Dinh)	(L=24m; B=2,5m)	1.2		XDM	CTĐT		543	543		543						x		82	27	43	12	3	3				
			Cầu ngang trục Trầm Bàu(Xẻo Dinh)	(L=15m; B=2m)	1.2		XDM	CTĐT		281	281		281						x		846	75	109	12	9	9				
			Cầu ngang kênh Thử Nhất(Nhà 5 Tài)	25mx1,5m	1.2		NC	Duy tu bảo dưỡng		20		20	20						x		856	55	54	8	12	12				
			Cầu ngang Kênh Dài(nhà Út Đèo)	25mx1,5m	1.2		NC			13		13	13						x		573	56	32	6	8	8				
			Cầu ngang Kênh Thử Nhất(nhà Ông Sên)	50mx1,5m	1.2		NC			30		30	30						x		856	55	54	8	12	12				
			Cầu ngang kinh để quốc phòng (Rạch Cóc)	25mx1,5m	1.2		NC	Duy tu bảo dưỡng		20		20	20						x		396	39	27	8	9	9				
			Đường kinh chông mỹ- giáp Nam Yên	2000mx1,5m	1.2		NC			50		50	50						x		856	55	54	8	12	12				
			Đường Xẻo Dinh (lộ phụ)	800mx1,5m	1.2		NC		22		22	22							x		846	75	109	12	9	9				
		TỔNG CỘNG								4.046	3.891	155	3.836	210	0	0	0	0			8.177	773	838	109	123	123	0	0	0	
	Đông Thái	Đường Cơi 4	Rộng 2,5 m; dài 700 m	2.1		XM	CTĐT		447	447		447						x		4.603	180	487	389							
		TỔNG CỘNG							447	447	0	447	0	0	0	0			4.603	180	487	389	0	0	0	0	0	0		
	Đông Yên	Đường Bàu Láng-Xẻo Bướm (bờ Đông)	Rộng 2,5 m; dài 3 000 m	2.1		XM	CTĐT		236	236		236						x												
		Cầu Kênh 30	22m x 2.5m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212						x		3.292	112	691	629							

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)		
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư	
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
			Cầu Kênh Quán Di (Trường học qua nhà ông Đứng)	27m x 2,5m	2.1		XM	CTĐT		212	212		214					x												
		TỔNG CỘNG								660	660	0	662	0	0	0	0	0	0	3.292	112	691	629	0	0	0	0	0		
		Thị Trấn Thứ Ba	Cầu kênh thứ 4, đoạn giữa Khu phố Đồng Quý	21m x 2,5m	2.1		XM	CTĐT		211	211		211					x		3.031	130	415	1.413							
			Đường kết nối tỉnh lộ 966 phía bắc KP5	122m	2.1		XM	CTĐT		211	211		211				x													
			TỔNG CỘNG								422	422	0	422	0	0	0	0	0	0	3.031	130	415	1.413	0	0	0	0	0	
			TỔNG CỘNG (3)								20.654	20.080	533	20.405	210	41	0	0			23.879	3.353	3.963	4.198	298	297	0	17	64	
4	Giang Thành	Phú Mỹ	Chỉnh trang cụm dân cư Trà Phô-Tà Teng.	900 m	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000					x		1.442	43	59	636							
			Nhà vệ sinh Trung tâm Văn hóa xã	Rộng 2,5m; dài 500 m	2.1		XM	CTĐT		193	193		193					x												
			Đường bê tông Trà Phô (GD II)	0,9 km	2.1	P	XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000					x												
			Hàng rào trường THCS điểm Trần Thệ	dài 255 m	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.058	125																
			Trường THCS Phú Mỹ (điểm Trần Thệ)	Nhà vệ sinh 43m2	2.1		XM	CTĐT		183	183																			
			Sửa chữa đường Trà Phô vào Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ (Điểm Trần Thệ)		2.1		NC	CTĐT		92		92	92					x												
			Sửa chữa 02 phòng học Trường Trung học Phú Mỹ (Điểm chính)		2.1		NC	CTĐT		50		50	50					x												
			Duy tu Đường Trà Phô - Tà Teng		2.1		NC	CTĐT		83		83	83					x												
			Sửa chữa Trường TH Phú Mỹ		2.1		NC	CTĐT		60		60	60					x												
			Sửa chữa Trường MN Phú Mỹ		2.1		NC	CTĐT		60		60	60					x												
			Trường MN Phú Mỹ (điểm Chính)	Sửa chữa 04 phòng	2.1		NC	CTĐT		160		160	160					x												

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế thu hút vốn không?	Tổng vốn	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)	
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư				
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
		TỔNG CỘNG								3.881	3.376	505	3.756	125	0	0	0		0	1.442	43	59	636	0	0	0	0	0		
		Phú Lợi	Đường bê tông tuyến dân cư Hà Giang (GĐ II)	Rộng 2,5 m; dài 1.290 m	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000						x		1.134	206	96	462						
			Đường kênh HN2 (bờ tây)	Rộng 2.5 m; dài 510 m	2.1		XM	CTĐT		443	443		443						x											
			Đường Hà Giang bờ tây (từ đầu kênh Hà Giang cũ đến cầu sư Cỏ)	1 km	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.305	125				x												
			Nhà văn hóa ấp Rạch Gồ	sửa chữa 03 phòng + hàng rào	2.1		XM	CTĐT		430	430							x												
			Sửa chữa Trường MN Phú Lợi		2.1		NC	CTĐT		60		60	60					x												
			Trường MN Phú Lợi (điểm Chính)	Sửa chữa 04 phòng	2.1		NC	CTĐT		160		160	160																	
			Sửa chữa Trường TH Phú Lợi		2.1		NC	CTĐT		60		60	60					x												
		TỔNG CỘNG								3.153	2.873	280	3.028	125	-	-	-	-	-	1.134	206	96	462	-	-	-	-			
		Tân Khánh Hòa	Đường ấp Hòa Khánh (Cấp Sông Giang Thành),	Rộng 2,5 m; dài 900 m	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000						x		1.674	53	110	323						
			Đường BT Nông Trường (Bờ Tây)	0.9 km	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000																	
			SLMB Trung tâm Văn hóa xã Tân Khánh Hòa	700 m ²	2.1		XM	CTĐT		333	333		333						x											
			Đường bê tông HT5 (đoạn cuối)	1 km	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.330		1.205	125				x												
			Trường THCS Tân Khánh Hòa (điểm Chính)	1500m2 sân bê tông	2.1		XM	CTĐT		330								x												
			Trường TH Tân Khánh Hòa (điểm Lò Bom)	Sân bê tông 200 m2	2.1		NC	CTĐT		160		160	160					x												
			Sửa chữa Trường MN Tân Khánh Hòa		2.1		NC	CTĐT		60		60	60					x												

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Công đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)	
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ	% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư				
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền														
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
			Sửa chữa Trường TH Tân Khánh Hòa		2.1		NC	CTĐT		60		60	60					x												
		TỔNG CỘNG									3.943	3.663	280	3.818	125	-	-	-	-	-	1.674	53	110	323	-	-	-	-		
		Vĩnh Điều	Chỉnh trang cụm dân cư Chợ Đình-Trung tâm	1,5 ha	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000						x		1.885	250	196	174						
			Đường kênh Trản Trỗi cũ	0,9 km	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000					x												
			Nhà ăn nội trú Trường Mầm non Vĩnh Điều	100 m ²	2.1		XM	CTĐT		416	416		416				x													
			Đường Nông Trường cũ	1,122 km	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.406		1.281	125				x												
			Trường TH&THCS Vĩnh Điều (điểm Rộc Xáy 2)	225m2 sân bê tông	2.1		XM	CTĐT		180							x													
			Trường MN Vĩnh Điều (điểm Cống Cà)	282m2 sân bê tông	2.1		XM	CTĐT		226							x													
			Sửa chữa Trường MN Vĩnh Điều		2.1		NC	CTĐT		60					60	60			x											
			Trường MN Vĩnh Điều (điểm Chính)	Sửa chữa 04 phòng	2.1		NC	CTĐT		160	160	160																		
		TỔNG CỘNG									4.042	3.822	220	3.917	125	-	-	-	-	-	1.885	250	196	174	-	-	-	-		
		Vĩnh Phú	Nâng cấp hệ thống thoát nước cụm dân cư trung tâm	1.200 m	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000						x											
			Nhà vệ sinh, mái che trường Mầm non Vĩnh Phú (điểm Mẹt Lung)	32 m ² ; 100 m ² mái che	2.1		XM	CTĐT		333	333		333					x												
			Đường kênh Vĩnh Tế (bờ Bắc)	1 km	2.1		XM	CTĐT		1.000	1.000		1.000					x												
			Đường đẩu nối QL N1 (đoạn trường TH Vĩnh Phú, Chùa Phú Hối, cụm dân cư Mẹt Lung)	0,8 km	2.1		XM	CTĐT		1.000								x												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Cơ cấu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Cơ kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)				
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)	Xã làm CĐT	Huyện làm CĐT	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ DTTS	Tổng số lao động	Số lao động tại chỗ				% trả công tại chỗ/tổng vốn đầu tư			
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quý ra tiền																
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
		Hòa Chánh	Đường Kênh Ngã Cái	1.700m x 2m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212							2.924	259	289	238									
			Đường Kênh Rọc Ráng	1.700m x 2m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212																			
			Đường Kênh Năm Khum	1.700m x 2m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212																			
			Đường kênh Lạng bờ B	1.700m x 2m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212																			
			Cầu kênh Năm khum	2m x 20m	2.1		XM	CTĐT		214	214		214																			
			Cầu Kênh Xẻo Quốc	2m x 20m	2.1		XM	CTĐT		214	214		214																			
			Cầu Kênh Thông Hòa	2m x 20m	2.1		XM	CTĐT		214	214		214																			
			Đường Kênh Rọc Ráng đoạn (Từ nhà ông Hộ Văn Hăng - ông Nguyễn Văn Tám)	2m x 300m	2.1		XM	CTĐT		214	214		214																			
			Cầu Kênh Bảy Thanh	8m x 2,5m	2.1		XM	CTĐT		214	214		214																			
		TỔNG CỘNG									2.130	2.130	0	2.130	0	0	0	0	0	0	2.924	259	289	238	0	0	0	0	0	0		
		Minh Thuận	Cầu Sáu Thâu	Rộng 2 m, dài 13 m	2.1		XM	CTĐT		236	236		236								5.274	275	362	205								
			Cầu Ba Hôn (Phía kênh Làng)	18m x 2,5m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212																			
			Lộ kênh đất cấp bờ đồng	2.000m x 2m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212																			
			Đường kênh Kiểm Lâm (Đoạn từ nhà ông Phạm Tấn Khai - nhà bà Bùi Thị Lông)	700m x 2m			XM	CTĐT		214	214		214																			
			Cầu Ngã 4 Huyện Đội	2,5 m x 22m			XM	CTĐT		214	214		214																			
		TỔNG CỘNG									1.088	1.088	0	1.088	0	0	0	0	0	0	5.274	275	362	205	0	0	0	0	0			
		Vĩnh Hòa	Cầu Tư Tôn	17m x 2,5m	2.1		XM	CTĐT		212	212		212								1.956	75	112	30								
			Cầu Kênh Chín Phần	24m x 2m			XM	CTĐT		214	214		214																			
		TỔNG CỘNG									426	426	-	426	-	-	-	-	-	-	1.956	75	112	30	-	-	-	-				
TỔNG CỘNG (7)									4.518	4.518	-	4.518	-	-	-	-	-	-	12.946	707	968	923	-	-	-	-						

ST T	Huyện	Xã	Loại công trình	Quy mô công trình	Mã dự án/tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Năng cấp (NC) hay Xây mới (XM)	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế thu rút gọn không?	Tổng vốn	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng có tham gia giám sát không (nếu cụ thể)	Có kế hoạch DT&BD không (nếu cụ thể)
											NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)												
											Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật qui ra tiền													
A			B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Gò Quao	Vĩnh HH Nam	Cầu xóm cũ, cầu chùa Lục Phi	50m x 2m	2.1		XM	CTĐT		256	212		212			44		x		4.016	120	162	907						
			Tuyến Cải Lạc ấp 6, VHH Nam	350m x 2m	2.1		XM	CTĐT		235	214		214			21		x											
		Thủy Liễu	Đường GTNT xóm Bà Rông	1.000m x 2m	2.1		XM	CTĐT		256	212		212			44		x		3.000	135	263	1.245						
			Cầu kênh Lung Ma, ấp Hòa An, TL	25m x 2m	2.1		XM	CTĐT		250	214		214			36		x											
		Thới Quân	Đường GTNT sau chùa Tổng Quân	1.100m x 2m	2.1		XM	CTĐT		285	212		212			73		x		4.036	166	355	1.818						
			Tuyến Kênh Hai Giàu, ấp Hòa Bình, TQ	350m x 2m	2.1		XM	CTĐT		235	214		214			21		x											
		Định An	Đường GTNT An Hiệp	800m x 2m	2.1		XM	CTĐT		285	212		212			73		x		4.352	163	298	2.991						
			Cầu kênh tổ 1- tổ 4, xã Định An	20m x 2,5m			XM	CTĐT		217	214		214			3		x											
		Vĩnh HH bắc	Đường GTNT Ấp 9	1.000m x 2m	2.1		XM	CTĐT		285	212		212			73		x		3.527	99	325	148						
	Cầu Ngọn Ngan Châu ấp 9, VHH Bắc		25m x 2,5m						272	214		214			58		x												
TỔNG CỘNG (8)										2.576	2.130	-	2.130	-	-	446	-	-	-	18.931	683	1.403	7.109	-	-	-	-		
9	Châu Thành	Minh Hòa	Đường Xóm 2 (tổ 1, 2) giai đoạn I	360m x 1,5m	2.1		XM	CTĐT		200	200			200				x		5.011	153	254	3.087						
			Đường Xóm 3 (giai đoạn I)	361m x 1,5m	2.1		XM	CTĐT		200	200			200				x											
			Đường xóm 2 (tổ 1-2) giai đoạn II	250m x 2,5m	2.1		XM	CTĐT		214	214			214				x											
			Đường xóm 3 giai đoạn II	250m x 2,5m	2.1		XM	CTĐT		214	214			214				x											
TỔNG CỘNG (9)										828	828	-	-	828	-	-	-	-	-	5.011	153	254	3.087	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG										90.250	82.439	4.071	81.743	4.981	41	1.236	2.463	0	0	128.765	10.056	10.002	24.943	22.180	22.179	0	17	64	0

- Cấp tỉnh tổng hợp từ báo cáo của cấp huyện, bổ sung một cột "tên huyện" và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng khi tổng hợp: có thể chia theo từng loại công trình (ví dụ: giao thông, thủy lợi...)

- Mã dự án, tiêu dự án như sau:

+ Mã 1.1: công trình thuộc Dự án 1, tiêu dự án 1 - CSHT huyện nghèo

+ Mã 1.2: công trình thuộc Dự án 1, tiêu dự án 2 - CSHT xã ĐBKK BNVBHD

+ Mã 2.1: công trình thuộc Dự án 2, tiêu dự án 1 - CSHT



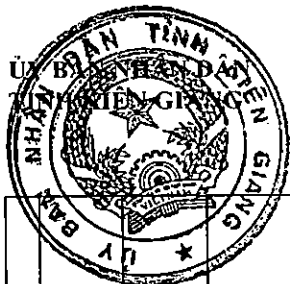
Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 128/BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

S T T	Huyện	Xã	Tên Dự án	Quy mô hoạt động (hộ)	Mã dự án/ tiêu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Có hợp tác với DN không? (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khí hợp tác thi ai đề xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL / tổng vốn của Dự án	Sau khi kết thúc chu kỳ sản xuất							
								Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)				
								NSTW	NSDP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền																									
A			B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
1	Hòn Đất	Xã Bình Giang	Mô hình nuôi bò	3	1.3.1	xã	63	63				2018-2020	0	3	3	0	0	2	Các hộ tham gia mô hình	x	Tập huấn	Kỹ thuật chăn nuôi bò	6	4	0	4	1 ngày									
			Mô hình nuôi bò	3	1.3.1	xã	63	63				2018-2020	0	3	3	0	0	2		x			6	4	0	4	1 ngày									
			Mô hình nuôi bò	8	1.3.1	xã	200	200				2019-2021	0	8	6	2		0		x			14	6	0	10	1 ngày									
		Xã Thổ Sơn	Mô hình nuôi dê	8	1.3.1	xã	200	200				2018-2020	0	8	3	5	0	0		x	Tập huấn	Kỹ thuật chăn nuôi	3	5			1 ngày									
			Mô hình nuôi dê	2	1.3.1	xã	61	61				2019-2021	0	2	1	1	0	0		x			1	1			1 ngày									
			TỔNG CỘNG	24			587	587	0	0	0		0	24	16	8	0	4									30	20	0	18						
2	An Minh	Vân Khánh	Trồng lúa	14	1.3.1	xã	200	200				2017-2020		14	30	2		Các hộ tham gia mô hình																		
			Chăn nuôi heo	10	1.3.1						10																									
			Máy phun thuốc	8	1.3.1						8																									
			Mô hình nuôi tôm kết hợp nuôi cua trồng lúa	10	1.3.1		200	200							10	7	3																			
			Mô hình chăn nuôi heo	9	1.3.1		200	200							9	6	3																			
			Chăn tôm cua	10	1.3.1												10		5	5																
			Nuôi gà nòi lai	10	1.3.1												10		5	5																
		Vân Khánh Đông	Chăn nuôi heo	10	1.3.1	xã	200	200							10	10				Các hộ tham gia mô hình																
			Máy phun thuốc	8	1.3.1											8	8																			
			Mô hình nuôi Vịt	20	1.3.1				200	200							20	20																		
			Mô hình nuôi Tôm kết hợp nuôi cua	20	1.3.1		200	200							20	19		1																		
			Chăn nuôi gà, vịt	13	1.3.1												13	13																		
		Đông Hưng A	Trồng lúa	14	1.3.1	xã	200	200							14	11	3			Các hộ tham gia mô hình																
			Chăn nuôi heo	12	1.3.1											12	10	2																		
			Máy phun thuốc	6	1.3.1											6	2	4																		
			Mô hình hỗ trợ máy bơm nước	10	1.3.1		200	200							10	6	4																			
			Mô hình nuôi tôm kết hợp nuôi	28	1.3.1		200	200							28	16	12																			
			Đánh bắt thủy sản	21	1.3.1											21	18	1	2																	
			Nuôi gà	14	1.3.1												14	9	4		1															
		Nuôi Sò huyết	3	1.3.1										3			3																			

S T T	Huyện	Xã	Tên Dự án	Quy mô hoạt động (hệ)	Mã dự án/ tiêu đề dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi		Thời gian thực hiện	Có hợp tác với DN không? (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khi hợp tác thì ai dễ xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL / tổng vốn của Dự án	Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Nâng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)		
								NSTW	NSDP	Bằng tiền	Bằng hiện vật quy đổi ra tiền				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS								
A			B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
I	Hòn Đất		Mô hình nuôi bò	3	1.3.1	xã	63	63				2018-2020	0	3	3	0	0	2		x				6	4	0	4	1 ngày						
	TỔNG CỘNG			244			2.345	2.345						244	124	83	6	29					102	60	6	19		5						
4	Giang Thành	Phú Mỹ	Mô hình trồng lúa	26	2.2.1	xã	336	336				2017-2020		26	20	6																		
Mô hình chăn nuôi heo			12	2.2.1	xã												12	10	2															
Hỗ trợ máy bơm nước cho Tổ hợp tác			2	2.2.1	xã												2	2																
Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê			12	2.2.1	xã												12	10	2															
		Phú Lợi	Mô hình trồng lúa	36	2.2.1	xã	446	446				2017-2020		36	30	6																		
Mô hình chăn nuôi heo			13	2.2.1	xã											13	10	3																
Hỗ trợ máy bơm nước cho Tổ hợp tác			2	2.2.1	xã											2	2																	
Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê			20	2.2.1	xã											20	15	5																
		Tân Khánh Hòa	Mô hình trồng lúa	38	2.2.1	xã	398	398				2017-2020		38	30	8																		
Mô hình chăn nuôi heo			14	2.2.1	xã											14	10	4																
Hỗ trợ máy bơm nước cho Tổ hợp tác			2	2.2.1	xã											2	2																	
Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê			8	2.2.1	xã											8	8																	
		Vĩnh Diệu	Mô hình trồng lúa	38	2.2.1	xã	435	435				2017-2020		38	30	8																		
Mô hình chăn nuôi heo			15	2.2.1	xã											15	10	5																
Hỗ trợ máy bơm nước cho Tổ hợp tác			2	2.2.1	xã											2	2																	
Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê			14	2.2.1	xã											14	10	4																
		Vĩnh Phú	Mô hình trồng lúa	34	2.2.1	xã	398	398				2017-2020		34	30	4																		
Mô hình chăn nuôi heo			14	2.2.1	xã											14	14																	
Hỗ trợ máy bơm nước cho Tổ hợp tác			2	2.2.1	xã											2	2																	
Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê			12	2.2.1	xã											12	10	2																
	TỔNG CỘNG			316			2.013	2.013						316	257	59																		
5	Giồng Riềng	Vĩnh Phú	Mô hình trồng lúa	40	2.2.1	xã	441	441						40	40																			
			Mô hình chăn nuôi heo	14	2.2.1											14	10	4																

S T T	Huyện	Xã	Tên Dự án	Quy mô hoạt động (hộ)	Mã dự án/ tiêu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi		Thời gian thực hiện	Có hợp tác với DN không? (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khi hợp tác thì ai dễ xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL / tổng vốn của Dự án	Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)
								NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS						
A			B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Hòn Đất		Mô hình nuôi bò	3	1.3.1	xã	63	63				2018-2020	0	3	3	0	0	2		x			6	4	0	4	1 ngày					
			Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê	18	2.2.1									18	10	8																
			TỔNG CỘNG	72			441	441						72	60	12																
6	U Minh Thượng	Hòa Chánh	Mô hình trồng lúa	14	3.1	xã	200	200						14	14																	
			Mô hình chăn nuôi heo	8	3.1									8	8																	
			Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê	10	3.1									10	10																	
			TỔNG CỘNG	32			200	200						32	32	0																
7	Giồng Riềng	Bàn Thạch	Mô hình trồng lúa	16	3.1	xã	200	200				2017-2019		16	10	6																
			Mô hình chăn nuôi heo	8	3.1									8	8																	
			Mô hình hỗ trợ cho nông dân đi làm thuê	8	3.1									8	8																	
			TỔNG CỘNG	32			200	200	0					32	26	6																
			TỔNG CỘNG	1.143			8.786	8.786	0	0	0	0	0	1.143	831	264	17	33					132	80	6	37		5				



Thông tin giám sát hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2019
(Kèm theo Báo cáo số: 128/BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Huyện	Xã	Tên mô hình	Quy mô hoạt động (hộ)	Mã dự án/ tiêu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Thông tin về mô hình	Có hợp tác với DN không? (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khi hợp thôn thi ai dễ xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Sau khi kết thúc chu kỳ sản xuất						
								Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi						Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)			
								NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																									
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
1	Hòn Đất	Xã Bình Giang	Mô hình nuôi bò	4	1.3.2	xã	100	100				2018-2019	Đã thực hiện tại địa phương và đạt kết quả chưa cao		4	4				Các hộ tham gia mô hình và xã	x	Tập huấn	Kỹ thuật chăn nuôi	17	6		5	1 ngày	Thực hiện theo dự án							
		Xã Thổ Sơn	Mô hình nuôi dê	4	1.3.2	xã	100	100				2018-2019			4	1	3							x	1	3			1 ngày	2,4%						
		Linh Huỳnh	Mô hình nuôi dê	4	3.2	xã	100	26	74			2018-2019			4	4																				
		TỔNG CỘNG			12			300	226	74	0	0				0	12	9	3		0			0					18	9	0	5			0	0
2	An Minh	Thuận Hòa	Mô hình nuôi sò huyết	3	1.3.2	xã	100	100				2017-2020	Đã triển khai thực hiện tại địa phương và đạt kết quả cao		3	3				Các hộ tham gia mô hình				3												
			Mô hình chăn nuôi heo	8											8	8								8												
			Mô hình nuôi tôm - Cua	3											3	3								3												
			Mô hình Lú dấy	4										x	4	4							4													
			Mô hình Bán tạp hóa	2			100	100				2018-2020	Đang triển khai thực hiện		2	2							2													
			Mô hình nuôi tôm - Cua	10											10	10							10													
			- Mua bán tạp hóa - đồ tươi	2											2	2							2													
			- Hỗ trợ ngư cụ đánh bắt thủy sản (lú dấy)	16			200	200				2019-2020		x	16	16								16												
			- Tôm - cua	9											9	9							9													
		Tân Thạnh	- Nuôi tôm, cua kết hợp	10	1.3.2		100	100				2018-2020	Đã triển khai thực hiện tại địa phương và đạt kết quả	x	10	10				Các hộ tham gia mô hình				10												
			- Mô hình hỗ trợ ngư cụ đánh bắt thủy sản (lú dấy)	20			200	200				2019-2020	Đang triển khai thực hiện	x	20	17	3							17	3											
			Nuôi sò huyết	8			100	100				2017	Đã triển khai thực hiện tại địa phương và đạt kết quả	x	8	8				Các hộ				8												
			Trồng màu	11											11	11							11													

STT	Huyện	Xã	Tên mô hình	Quy mô hoạt động (hộ)	Mã dự án/ tiêu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi		Thời gian thực hiện	Thông tin về mô hình	Có hợp tác với DN không? (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khi hợp thôn thị ai dễ xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)			
								NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS																	
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
1	Hòn Đất	Xã Bình Giang	Mô hình nuôi bò	4	1.3.2	xã	100	100				2018-2019	Đã thực hiện tại địa phương và đạt kết quả cao		4	4				Các hộ tham gia mô hình tham gia mô hình	x	Tập huấn	Kỹ thuật chăn nuôi	17	6		5	1 ngày	Thực hiện theo dự án							
			Đông Hưng A	Nuôi sò huyết	19	1.3.2	xã	100	100				2018			19	19								19											
				Hỗ trợ trồng màu	38			200	200				2019	Đang triển khai thực hiện		38	38									38										
		Xã Khánh Đông	- Mô hình nuôi trồng thủy sản	7	1.3.2	Xã	100	100				2017	Đã thực hiện tại địa phương và đạt kết quả cao	x	7	7				Các hộ tham gia mô hình				7												
			- Mô hình nuôi vịt	7	1.3.2											7	7								7											
			- Mô hình hỗ trợ ngư cụ đánh bắt thủy sản	5	1.3.2										x	5	5								5											
			- Mô hình chăn nuôi gia súc	19	1.3.2		100	100				2018			19	19								19												
			- Mô hình chăn nuôi gia súc	2	1.3.2		200	200				2019	Đang triển khai thực hiện		2	2									2											
			- Mô hình hỗ trợ ngư cụ đánh bắt thủy sản	15	1.3.2									x	15	13	1	1						13	1	1										
	- Mô hình nuôi trồng thủy sản		2	1.3.2										x	2	2								2												
	- Mô hình nuôi tôm, kết hợp nuôi cua	9	1.3.2	Xã	100	100								2018	Đã thực hiện tại địa phương và đạt kết quả cao		9	9				Các hộ tham gia mô hình				0										
	- Nuôi chim cút	2								2019	Đang triển khai thực hiện		2	2							2															
	- Nuôi gà thịt	9			200	200								9	8	1							8	1												
	- Trồng rau màu trong màng lưới	4												4	4								4													
	TỔNG CỘNG				293	0	0	2200	2200							293	287	5	1					278	5	1										
	3	An Biên	Nam Yên	Mô hình trồng lúa	10		xã	73	73				2017-2018			10	4	6								6	4		1 ngày							
				Mô hình nuôi gà	5		xã	30	30				2018			5	3	2								7	3		1 ngày							

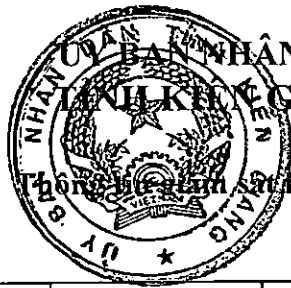
STT	Huyện	Xã	Tên mô hình	Quy mô hoạt động (hộ)	Mã dự án/ tiêu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi		Thời gian thực hiện	Thông tin về mô hình	Có hợp tác với DN không? (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó				Khi hợp tác thì ai dễ xuất?	Có NCNL trước khi hoạt động	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Số hộ tham gia tập huấn				Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)		
								NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ thoát nghèo	Số hộ DTTS								
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
1	Hòn Đất	Xã Bình Giang	Mô hình nuôi bò	4	1.3.2	xã	100	100				2018-2019	Đã thực hiện tại địa		4	4				Các hộ tham gia mô hình	x	Tập huấn	Kỹ thuật chăn nuôi	17	6		5	1 ngày	Thực hiện theo dự án						
				Mô hình nuôi heo	5		xã	46	46				2018			5	4	1																	
		Xã Nam Thái A	tôm lúa	10	1.3.2	xã	100	100				2018			10	4	6																		
			tôm, cua, heo	30	1.3.2	xã	300	300				2018-2019			30	18	11	1																	
			Nuôi bò	4	1.3.2	Xã	200	200				2018			8	2	3																		
		Xã Tây Yên	Nuôi tôm	29	1.3.2	Xã	300	300				2017-2018	Đã thực hiện tại địa phương và đạt kết quả cao		29	13	14	2																	
			Tôm - lúa	29			300	300			2018			29	13	14	2																		
			Trồng màu	29			300	300			2018			29	13	14	2																		
			Nuôi gà	29			300	300			2018			29	13	14	2	1																	
			Nuôi heo	29			300	300			2018			29	13	14	2																		
	TỔNG CỘNG			209			#####	2.249	0	0	0				213	100	99	11	1					13	7	0	0								
4	Giang Thành	Phú Lợi	Nhân rộng mô hình tổ hợp tác đan đệm bằng	15	2.2.2	xã	100	100				2017	Đã thực hiện tại địa phương và đạt kết quả		15	15																			
		Tân Khánh Hòa	Nhân rộng mô hình trồng rau màu	15	2.2.2	xã	100	100				2017			15	15																			
		Vĩnh Diêu	Nhân rộng mô hình nuôi bò sinh sản	10	2.2.2	xã	100	100				2017			10	10																			
		Vĩnh Phú	Nhân rộng mô hình chăn nuôi gia súc, kết hợp trồng màu	10	2.2.2	xã	100	100				2017			10	10																			
	TỔNG CỘNG			50			400	400							50	50																			
5	Gò Quao	Định An	Mô hình nuôi trồng thủy sản	10	3.2	xã	100	26	74			2018-2019			10	10																			
		Vĩnh HH Nam	Mô hình chăn nuôi trâu	15	3.2	xã	189	96	93			2019-2020			15	15																			
	TỔNG CỘNG			25			289	122	167						25	25																			
6	Giồng Riềng	Long Thạnh	Mô hình chăn nuôi dê	10	3.2	xã	200	142	48			2019-2020			10	10																			
		Xã Ngọc Thuận	- Mô hình chăn nuôi dê; - Mô hình hỗ trợ máy xịt thuốc cho nông dân đi làm thuê.	10	3.2	xã	189	96	93			2019-2020			10	10																			
			CỘNG			20			389	238					20	20	0	0							13	7									
	TỔNG CỘNG			609			5.827	5.435	241						613	491	107	12						322	28	1	5								



Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2019
(Kèm theo Báo cáo số: 128/BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

ST T	Huyện	Đơn vị (huyện nghèo hoặc xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)	Số lao động được hỗ trợ đào tạo			Số lao động hoàn thành khóa đào tạo			Số lượng được hỗ trợ xuất cảnh	Thị trường đi lao động				Kinh phí thực hiện hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo	Trong đó		Nâng cao năng lực cán bộ			Tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước			Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó				
			Đào tạo nghề	Đào tạo ngoại ngữ	Bồi dưỡng kiến thức cần thiết	Đào tạo nghề	Đào tạo ngoại ngữ	Bồi dưỡng kiến thức cần thiết		Tổng số	Trong đó, số được hỗ trợ đào tạo nghề đã xuất cảnh	Đông Bắc Á	Đông Nam Á		Trung Đông	Thị trườn g khác (nếu rõ)	Kinh phí hỗ trợ khác trong thời gian tham gia đào tạo và các thủ tục xuất	Kinh phí hỗ trợ đào tạo	Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Kinh phí thực hiện	Số lượt được tư vấn việc làm		Số người tìm được việc làm	Kinh phí thực hiện	NSTW	NSDP	
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
1		Xã Vân Khánh Tây		7			7			7						25.204.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.204.000	25.204.000	-	
		Trong đó chia theo đối tượng:																										
		- Hộ nghèo, dân tộc thiểu số		2			2			2							10.780.000									10.780.000	10.780.000	
		- Cận nghèo		3													11.424.000									11.424.000	11.424.000	
2		- Khác		2			5			5						3.000.000									3.000.000	3.000.000		
		Xã Vân Khánh Đông		2			2			2						3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	
		Trong đó chia theo đối tượng:																										
		- Hộ nghèo, dân tộc thiểu số																										
3	An Minh	- Cận nghèo																										
		- Khác		2			2			2						3.000.000									3.000.000	3.000.000		
		Xã Vân Khánh		1			1			1						1500000									1.500.000	1.500.000	-	
		Trong đó chia theo đối tượng:																										
4		- Hộ nghèo, dân tộc thiểu số																										
		- Cận nghèo																										
		- Khác		1			1			1						1.500.000									1.500.000	1.500.000		
		Xã Tân Thạnh		3			3			3						4500000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500.000	4.500.000	-	
5		Trong đó chia theo đối tượng:																										
		- Hộ nghèo, dân tộc thiểu số																										
		- Cận nghèo		3			3			3						4.500.000									4.500.000	4.500.000		
		- Khác		1			1			1						1500000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000	1.500.000	-	
6		Xã Thuận Hòa		1			1			1						1.500.000									1.500.000	1.500.000		
		Trong đó chia theo đối tượng:																										
		- Hộ nghèo, dân tộc thiểu số																										
		- Cận nghèo																										
TỔNG CỘNG			-	14	-	-	14	-	-	14	-	-	-	-	35.704.000	-	-	-	-	-	-	-	-	35.704.000	35.704.000	-		
1		Xã Nam Thái A		2	2		2	2							*													
		- Hộ nghèo, dân tộc thiểu số		1	1		1	1																				
		- Cận nghèo		-	-		-	-																				

2	XÃ TÂY YÊN		7	7		7	7						x												
		- Hộ nghèo, dân tộc thiểu số																							
		- Khác	7	7		7	7																		
		TỔNG CỘNG	9	9	0	9	9	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		23	9	-	23	9	-	14	-	-	-	-	35.704.000	-	-	-	-	-	-	-	-	35.704.000	35.704.000	-	

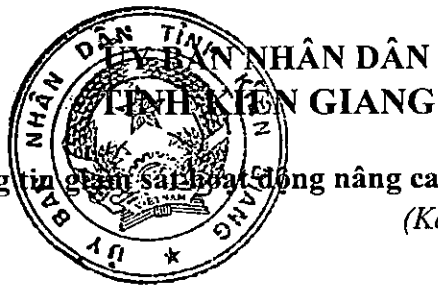


Thông tư chỉ đạo hoạt động Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 128/BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
							NSTW	NSDP	Đóng góp từ người hưởng lợi				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Mở 03 lớp tập huấn	Bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn cho cán bộ công tác thông tin, truyền thông	Lớp tập huấn	4.1	STTTT	700	700			3 ngày	huyện An Biên, An Minh, Hòn Đất	500						
2	Xây dựng 10 Cụm pano cố định	Tuyên truyền về chính sách giảm nghèo; thông tin về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương	Cụm pano							lâu dài	12 xã theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ	40.778	7.450					Tiếng Việt
3	Hỗ trợ thiết bị tuyên truyền	Tuyên truyền về chính sách giảm nghèo; thông tin về chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội của địa phương	12 loa kéo và 12 loa phóng thanh							lâu dài								

[illegible]



Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ và cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
(Kèm theo Báo cáo số: 128 /BC-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Mã dự án/tiểu dự án	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn	Trong đó		Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó							Cấp chủ đầu tư	
						NSTW	NSDP				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng ấp	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tập huấn ngắn hạn	Triển khai, hướng dẫn thực hiện chính sách	5.1	tỉnh	120	120		2016	cán bộ tỉnh	320	10	30	280						x
2	Tập huấn ngắn hạn		5.1	tỉnh	130	130		2017	cán bộ tỉnh	325	15	30	280						x
3	Tập huấn ngắn hạn		5.1	tỉnh	217	217		2018	cán bộ tỉnh	340	20	30	290						x
4	Tập huấn ngắn hạn		5.1	tỉnh	215	215		2019	cán bộ tỉnh	340	20	30	290						x
5	Tập huấn ngắn hạn		2.3	tỉnh	1.386	1.386		2016-2018	cán bộ tỉnh	1700			170	520		400	210		x
7	Tập huấn ngắn hạn		2.3	tỉnh	432	432		2019	cán bộ tỉnh				30	180			190		x
8	Tham quan học tập mô hình giảm nghèo		2.3	tỉnh						25					25				
	TỔNG CỘNG					2.500	2.500	0		0	3.050	65	120	1.340	700	0	400	425	